

Thông tin

Khoa học Công nghệ Lâm Đồng



SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG - LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT

*Chúc
Mừng
Năm
Mới*



1 / 1998



CÔNG TY THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

LAM DONG FOOD COMPANY

Trụ sở chính: 4B - Bùi Thị Xuân Đà Lạt

ĐT: 063 822491 - 827003 Fax: 063 825291

Chi nhánh: 348 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng - ĐT: 051 825573

CÔNG ty Thực phẩm Lâm Đồng là doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo quyết định 935 QĐ-UB ngày 21 tháng 12 năm 1992 của UBND Tỉnh Lâm Đồng. Chúng tôi hiện có 3 cơ sở sản xuất chính:

- Nhà máy chế biến nhân điều xuất khẩu với công suất 3.000 tấn/năm.
- Nhà máy nước giải khát lên men với công suất 2 triệu lit/năm.
- Nhà máy rượu với công suất 600.000 lit/năm.

Sản phẩm của chúng tôi đã được người tiêu dùng trên thị trường trong và ngoài nước tin cậy; đặc biệt là hai sản phẩm rượu Chát, rượu Thanh Yên đã đạt huy chương vàng tại Hội chợ Nông nghiệp quốc tế Cần Thơ năm 1994.

Chúng tôi rất hân hạnh được tiếp đón bạn bè gần xa trao đổi quan hệ về đầu tư chiều sâu, mở rộng thị trường, đại lý bán hàng.



Nước
giải khát
Lado beer
Hương vị
của bạn...



Chúng tôi luôn bảo đảm
Uy tín và chất lượng

Công ty Thực phẩm Lâm Đồng kính chào quý khách

MÙA XUÂN MỚI, CHẶNG ĐƯỜNG MỚI

Cùng cả nước, Lâm Đồng bước vào Xuân!

Mùa Xuân của vùng đất cao Nam dãy Trường Sơn, địa bàn chiến lược quan trọng trong suốt hai cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và cả trong xây dựng hòa bình.

Mùa Xuân của hàng vạn đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên, một lòng một dạ theo Đảng làm cách mạng cho đến thắng lợi cuối cùng và giờ đây đang cùng Đảng, tung ngay tay giò làm thịt nướng buôn làng xa xưa.

Mùa Xuân cao nguyên nưa triền dông bao linh tê mới từ nhiều miền đất nước theo chủ trương điều động dân công nông quy mô公顷 gia về lập nghiệp, nhiều người đã trở nên giàu có từ hai bàn tay trắng.

Mùa Xuân của những cánh rừng rô lai xanh tươi bát ngát, của những dãy sơn con sao iết thương người lội qua mاء ho các hồ đập, làm ra điện sáng và h sinh thiêng trong Đồng Nai mảnh đất hùng vĩ.

Mùa Xuân của một vùng kinh du lịch đón Đà Lạt - Lâm Đồng tham quan nghỉ dưỡng vui nhộn mua trẩy hội.

Mùa Xuân năm 1993, Tập san "Thông tin Khoa học Công nghệ" tỉnh Lâm Đồng xuất bản số đầu

Tới đây này, 5 mùa xuân anh đào da trời. Suốt chặng đường qua, Tạp san luôn sát vai những mục tiêu khoa học gần kề với kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng, đã cung cấp cho bạn đọc trong tỉnh và cả nước 121 bài viết phản ánh sâu sắc đến các đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường, góp phần không nhỏ cho sự phát triển và đang chờ đợi mùa xuân mới trên vùng đất Núi Tây Nguyên.

Thành tựu đạt được trên chặng đường ấy là nỗ lực của tập thể cán bộ Sở KH,CN&MT Lâm Đồng, nhưng có một phần không nhỏ sự đóng góp to lớn của các cộng tác viên.

Ban biên tập rất mong tiếp tục nhận được ý kiến của ban đọc, và lời cảm ơn của các cộng tác viên để trên chặng đường tiếp tục Tạp san "Thông tin Khoa học, Công nghệ Lâm Đồng" sẽ không ngừng được cải tiến, đóng góp nhiều hơn nữa cho mùa Xuân trên quê hương Lâm Đồng - Cao nguyên xanh tươi ấm áp tình người.

Nhân dịp Xuân về, Ban biên tập Tạp san "Thông tin Khoa học, Công nghệ Lâm Đồng" xin chúc bạn đọc và các cộng tác viên một năm vui mới trên chặng đường mới.

BAN BIÊN TẬP

TẬP SAN "THÔNG TIN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ LÂM ĐỒNG"

VÀI Ý KIẾN VỀ

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở TỈNH LÂM ĐỒNG

LGT.- Trong thời gian qua, Ban biên tập Tạp san "THÔNG TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHIỆP LÂM ĐỒNG" đã gửi thư cho các vị cách mạng lão thành trong tỉnh những câu hỏi sau:

1. Những đặc thù của Lâm Đồng khi bước vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH)?
2. CNH, HĐH nên thực hiện trước tiên ở những lĩnh vực nào?
3. Đối với vùng nông thôn, vùng kinh tế mới, vùng đồng bào dân tộc thực hiện CNH, HĐH ra sao?
4. Làm thế nào để nâng cao cuộc sống của cộng đồng đồng bào dân tộc ít người và bảo vệ được bản sắc văn hóa cổ truyền tốt đẹp.
5. Muốn phát triển kinh tế - xã hội Lâm Đồng thi biện pháp nào, giải pháp nào có ý nghĩa đột phá (nguồn vốn, chính sách...).

Chúng tôi sẽ lần lượt đăng ý kiến của các vị.

Trong số này, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu ý kiến của đồng chí Nguyễn Xuân Du, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Lâm Đồng và đồng chí Trịnh Khiết, nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Ý KIẾN CỦA ĐỒNG CHÍ NGUYỄN XUÂN DU

Trước hết tôi rất hoan nghênh Ban biên tập Tạp san Thông tin khoa học, công nghệ và môi trường của tỉnh đã nêu ra những câu hỏi đúng với vị trí, vai trò và cả nội dung yêu cầu của giai đoạn mới – giai đoạn đất nước ta đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) và những vấn đề đặt ra cho tỉnh Lâm Đồng phải làm gì và làm thế nào?

Tôi xin nêu vài ý kiến ban đầu, chúng ta cùng nghiên cứu tham khảo:

1. Đặc thù của Lâm Đồng khi bước vào CNH, HĐH: So với các trung tâm đô thị lớn và một số tỉnh đồng bằng thì Lâm Đồng còn lạc hậu như cơ sở vật chất, kỹ thuật còn nghèo nàn, bước vào giai đoạn đầu của quá trình CNH-HĐH có nhiều khó khăn... nhưng so với nhiều tỉnh trung du, miền núi duyên hải miền Trung thì tỉnh ta có nhiều thuận lợi hơn, nổi rõ mấy điểm sau:

+ **Giao thông:** Đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp công nghiệp hóa, gần 22 năm sau giải phóng, thống nhất đất nước, mạng lưới giao thông nông thôn đã đến được hầu hết các xã vùng sâu vùng xa. Phần lớn các huyện lỵ đều nằm dọc quốc lộ, tỉnh lộ... đây là điều đáng ghi nhận đối với một tỉnh miền núi, nhiều

đèo dốc hiểm trở.

+ **Điện lực:** Lâm Đồng có nguồn thủy năng khá phong phú, 100% trung tâm các huyện, thị, thành và 50% số xã, phường trong tỉnh có điện lưới quốc gia.

+ **Hệ thống bưu chính viễn thông** từng bước được hiện đại hóa, sẵn sàng phục vụ công cuộc CNH-HĐH.

+ **Hiện nay tỉnh có trên 100.000 ha cây công nghiệp, cây ăn trái, rau, hoa các loại** được đầu tư một cách thích đáng; hình thành tập đoàn cây công nghiệp, cây ăn quả hợp lý, đặc đáo trên cao nguyên Lang Biang, Di Linh, Bảo Lộc.

+ **Lâm nghiệp:** Với hơn 700.000 ha rừng, trữ lượng gỗ lớn, nhiều nguồn gen quý hiếm là thế mạnh của Lâm Đồng. Tỉnh cần hỗ trợ cho nhân dân khoanh nuôi, bảo vệ và sử dụng hợp lý từng loại rừng. Cần đầu tư phát triển công nghiệp hóa nghề rừng, tạo ra sản phẩm công nghiệp rừng các loại song song với chính sách xã hội hóa nghề rừng trong nhân dân mà trước hết là đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa.

Về phương án và giải pháp công nghiệp hóa nghề rừng còn có những ý kiến khác nhau, giải pháp xã hội hóa chưa rõ, có khía cạnh còn chủ quan. Các nhà khoa học và Sở KH.CN&MT nên tổ chức nhiều cuộc hội thảo khác nhau và rộng rãi, đặc biệt phải có cuộc hội thảo với già làng và các cán bộ dân tộc để lấy ý kiến

từ quần chúng tập hợp lại nêu rõ các mối quan hệ giữa kinh tế – chính trị – xã hội để tham mưu đề xuất cho lãnh đạo tỉnh thật chính xác, nhằm phát huy thế mạnh to lớn và độc đáo trong tổng thể tiềm năng của tỉnh ta; vừa giữ được môi trường sinh thái, giữ được rừng đầu nguồn, không xói mòn cho đất, vừa giải quyết tốt cuộc sống cho trên 300.000 dân kinh tế mới và đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa, bằng giải pháp kinh tế, xã hội thích hợp. Theo tôi, tỉnh ta không sớm lình kỵ vấn đề này thì trong thời gian không xa nữa dân số trong tỉnh sẽ tăng đến 1 triệu người và trên 700.000 ha rừng hiện có sẽ khó tránh khỏi bị cạn kiệt.

+ **Nhân lực:** giới khoa học nằm trong quần chúng của tỉnh ta rất khiêm tốn, nhưng lực lượng khoa học thuộc nhà nước quản lý nằm trong các trung tâm khoa học thì không nhỏ so với một tỉnh miền núi. Nếu ta cố gắng phát huy lực lượng khoa học kỹ thuật hiện có, ra sức đào tạo, bồi dưỡng và có chính sách sử dụng, đãi ngộ hợp lý sẽ khai thác được tiềm năng sẵn có, đồng thời sẽ thu hút được nguồn nhân lực mới; cô gắng không để lâm vào cảnh “quân vay tướng mượn” như thời gian trước.

2. Việc nên thực hiện CNH-HĐH ở những lĩnh vực nào, vấn đề này đang có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng theo tôi nên tập trung toàn lực đẩy mạnh công nghiệp hóa nông - lâm nghiệp mà cụ thể là phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm lâm sản, cây công nghiệp, cây ăn quả, rau hoa đạt tiêu chuẩn quốc tế để có thể xuất khẩu. Ta cần phát huy tiềm năng lao động, đất đai rừng núi và lực lượng khoa học sẵn có để CNH-HĐH từng bước, đẩy mạnh sự phát triển kinh tế của tỉnh.

Phát triển sản xuất đồng thời với phát triển dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng là thế mạnh đặc biệt trên địa bàn chúng ta, nhằm thúc đẩy quá trình CNH-HĐH nông - lâm nghiệp. Cần nghiên cứu hình thành và hoàn chỉnh 2 trung tâm công nghiệp lớn và hiện đại để làm đòn bẩy, làm cho hệ thống công nghiệp toàn tỉnh phát triển vững chắc, đó là:

* Địa bàn Đà Lạt – Lạc Dương – Đức Trọng hình thành trung tâm lớn có tầm cỡ khu vực hay thế giới về dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, lấy Đà Lạt làm điểm tựa để phát triển và hiện đại hóa.

* Bảo Lộc, Bảo Lâm, Di Linh hình thành trung tâm công nghiệp luyện nhôm làm đầu tàu thúc đẩy công nghiệp hóa nông - lâm nghiệp toàn diện trong vùng.

Để hình thành được hai trung tâm đó cần tranh thủ sự ủng hộ của trung ương và phải có sự nhất trí cao, tránh mọi sự sơ hở gây trở ngại cho việc điều hành và thực thi chúng.

3. Vùng nông thôn kinh tế mới, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa cần tập trung trước hết cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, đầu tư cho tư liệu sản xuất ban đầu, xóa bỏ triệt để nạn du canh du cư, đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa từ nông - lâm nghiệp, từ mảng vườn cây công nghiệp vườn rừng thay cho phương thức sản xuất tự túc ngàn đời lạc hậu (chặt đốt lửa), coi đây là viên đá xây nền cho công nghiệp hóa ở vùng này. Nếu ta không xóa được đói nghèo, trừ bỏ phương thức sản xuất lạc hậu thì đừng nghĩ gì đến CNH-HĐH.

4. Làm sao để nâng cao mức sống cho đồng bào dân tộc ít người? Vấn đề này thể hiện ở tính tự giác của mỗi dân tộc, không ai có thể làm thay cho họ được. Để phát huy tính tự giác của mỗi dân tộc thì trước hết phải từ tính tự giác của “thủ lĩnh” trong dân tộc ấy, mà vai trò thủ lĩnh trong mỗi dân tộc xuất phát trong đội ngũ tiên phong của từng dân tộc được giác ngộ cao là yếu tố quyết định, cộng đồng dân tộc phải thật sự đoàn kết tương trợ, thương yêu dùm bọc và bình đẳng là truyền thống tốt đẹp của mỗi dân tộc.

5. Vấn đề cuối cùng là chọn mục tiêu đột phá nào? Vốn hay chính sách? Theo tôi, vốn là tiền đề, nhưng chính sách sẽ bão đảo vốn bỗng ra phát huy hiệu quả, cái quan trọng là vốn không chỉ là tiền mà còn bao gồm cả con người. Con người sẽ làm ra tất cả, ngược lại cũng từ con người không có trách nhiệm sẽ phá bỏ tất cả. Tục ngữ dân gian có câu: “Làm ít, ăn tiên, có dư: làm hung, ăn dữ, cũng như không làm”.

Ngoài vốn huy động từ nguồn trong nước phải hết sức tranh thủ nguồn vốn nước ngoài, nhưng phải tính toán hết sức chu đáo, không được chạy theo vô điều kiện, không nên có thái độ thô mồ hôi hóng.

Để phát huy cái vốn quý từ con người, Đảng và Nhà nước phải có chính sách đúng đắn kích thích nhân dân cùng tham gia sự nghiệp CNH-HĐH theo hướng tích cực nhất, động viên toàn dân tiết kiệm dành vốn tham gia phát triển kinh tế – xã hội, song song với việc chống lăng phí tham ô, thiếu trách nhiệm trong công việc. Giải pháp vốn là giải pháp hàng đầu, vốn to lớn nhất và chủ động nhất là vốn trí tuệ vô tận của con người.

Ý KIẾN CỦA ĐỒNG CHÍ TRỊNH KHIẾT

Lâm Đồng là tỉnh miền núi có vùng nông thôn rộng lớn, trên 80% dân số toàn tỉnh sống về nghề nông. Vì vậy, khi thực hiện nghị quyết của Đảng về "Công nghiệp hóa và hiện đại hóa" đất nước trong những năm sắp tới trên địa phương Lâm Đồng, ngoài trung tâm thành phố Đà Lạt, phải chăng cần xác định mục tiêu then chốt là "Công nghiệp hóa nông – lâm nghiệp, từng bước hiện đại hóa nông thôn". Đây là công trình có quy mô rộng lớn, khá phức tạp, có mối liên hệ đồng bộ đến các cấp, các ngành, các bộ môn khoa học, trong đó khoa học xã hội và nhân văn là trung tâm đột phá điểm.

Ta cần tập trung nghiên cứu cụ thể hóa những nội dung chủ yếu sau:

1. Rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch từng vùng, tiểu vùng kinh tế trên địa bàn liên huyện hoặc từng huyện, bố trí lại cây trồng, vật nuôi theo nghĩa kinh tế hàng hóa thời đại... gắn liền với bố trí mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng: các tụ điểm đầu mối giao thông phải hình thành các cụm kinh tế – xã hội, đồng thời đó cũng là hình thành các thị trấn... từng bước đô thị hóa nông thôn.

2. Đưa nhanh, mạnh công nghệ sinh học vào cây trồng, vật nuôi. Qua quy hoạch cụ thể trên từng vùng cần thay đổi nhanh một số giống, cây trồng như rau, hoa, quả, trà, cà phê, chuyển dần một số diện tích từ chuyên trồng lúa, ngô... sang sản xuất các loại cây cho sản phẩm hàng hóa ngắn ngày có năng suất cao, chất lượng tốt, tạo được khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, từng bước tạo được thế đứng vững chắc trên thị trường trong và ngoài nước.

3. Đổi mới đi đôi với phát triển công nghiệp chế biến trà, cà phê, rau quả, gỗ các loại... thích hợp với thị hiếu tiêu dùng mang tính thời đại của thị trường thế giới và khu vực.

Điều chỉnh, phát triển, bố trí hợp lý các cơ sở công nghiệp từ sơ chế đến sản phẩm hàng hóa cuối cùng theo định hướng xây dựng các cụm kinh tế – xã hội mà từng bước đô thị hóa nông thôn.

4. Tổ chức lại thị trường, bố trí lại mạng lưới thương mại từ nơi trung tâm đến các cụm kinh tế – xã hội, làm rõ nghĩa vụ phân phối (lưu thông có lưu thông I, lưu thông II; phân phối có phân phối đi và phân phối lại) trong thương mại. Trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần được vận hành theo cơ chế thị trường phải chăng thương nghiệp nhà nước nên giữ vai trò quyết định trong tổ chức, hướng dẫn, quản lý thị trường nhất là thị trường rộng lớn ở nông thôn vừa lo tổ chức tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, vừa hướng dẫn sản xuất ra những sản phẩm thích hợp với thị hiếu tiêu dùng trong và ngoài nước. Cái nghĩa của tiếp thị là ở chỗ đó.

5. Phát triển văn hóa – thể dục thể thao gắn liền với xây dựng từng cụm kinh tế – xã hội. Đưa đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ tổ chức – quản lý (cán bộ có trình độ tổ chức lại kinh tế – xã hội) xuống cơ sở; thường xuyên mở lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn ngày, tổ chức những lớp học tại trường, ngoài đồng theo từng cụm kinh tế – xã hội, vừa học vừa làm; đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ tổ chức và quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ khoa học xã hội và nhân văn, đội ngũ công nhân, nông dân lành nghề theo hướng công nghiệp hóa nông – lâm nghiệp, hiện đại hóa nông thôn. Phấn đấu trong vài ba năm tới, từ cấp tỉnh đến cơ sở có được một số cán bộ, công nhân có tay nghề trong các ngành khoa học – kỹ thuật nói trên để sẵn sàng triển khai toàn diện sau năm 2000.

6. Có cơ chế, chính sách thích hợp đúng với nội dung và ý nghĩa của chương trình khuyến nông theo từng vùng: nông thôn đã phát triển, kinh tế mới, vùng dân tộc ít người... tạo môi trường thuận lợi cho cán bộ xuống vùng nông thôn có cơ sở làm việc. Sớm hoàn chỉnh đo đạc, cấp sổ đỏ trích lục, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mỗi hộ nông dân ở những nơi đã được quy hoạch, thiết kế cụ thể theo từng cụm kinh tế – xã hội. Đầu tư tốt hơn nữa cho các chương trình nghiên cứu thực nghiệm khoa học kỹ thuật, thiết lập các trạm thực nghiệm khoa học – kỹ thuật trên các vùng theo quy hoạch, trạm thực thụ là trường học, là thực nghiệm, là dịch vụ, hợp tác cùng có lợi giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

7. Thực hiện tốt những nội dung như trên, ở nông thôn sẽ xuất hiện một dạng hợp tác mới: hợp tác về lao động (lao động có kỹ thuật và chưa có kỹ thuật) trong nội bộ nông dân với nhau; hợp tác giữa các đơn vị nhà nước với nông dân trên các lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm... Đây là dạng hợp tác đa phương, không là hợp tác đơn phương theo mô hình cổ điển. Cần củng cố, xây dựng một số đơn vị kinh tế – xã hội gọn, nhẹ, có hiệu quả, thiết thực đứng bên cạnh nông dân, cùng nông dân xây dựng quê hương, xây dựng xóm làng theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

*

Đảng, Nhà nước ta rất quan tâm đến phát triển kinh tế – văn hóa – xã hội ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới theo tinh thần nghị quyết Đại hội VIII và nghị quyết "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong những năm sau 2000". Trong việc thực hiện các nghị quyết của Trung ương Đảng, đối với các vùng nông thôn của Lâm Đồng, tôi thiết nghĩ cần phải nhấn mạnh hơn là: "Công nghiệp hóa nông – lâm nghiệp và hiện đại hóa nông thôn". Đây là lĩnh vực rộng lớn, khá phức tạp, mà tôi cũng chỉ mới nêu lên những suy nghĩ ban đầu, hình dung và phác họa những nội dung cơ bản có tính định hướng để cùng nghiên cứu, tham khảo.



TỔ TIỀN CỦA LOÀI HỒ

Hổ là một trong những loại thú lớn ăn thịt cổ nhất xuất hiện vào đầu thế kỷ đệ tam, thuộc nguyên đại tân sinh, cách đây 56 triệu năm, có tên khoa học là *Panthers tigris* hoặc *Felis tigris*.

Hổ ngày nay có nguồn gốc từ loài kiếm hổ được các nhà khảo cổ phát hiện trên các di tích hóa thạch đặt tên là *Machairodus* (theo tiếng cổ Hy Lạp, *Machairodus* có nghĩa là kiếm, dao nhọn). Kiếm hổ đặc biệt không có đuôi, có tầm vóc lớn hơn nhiều so với hổ Amua sống ở Bắc Á và hổ Bengan sống ở Nam Á. Kiếm hổ có răng lớn, uốn như hình lưỡi gươm, miệng há rộng thành một góc vuông, dễ dàng cắn những chiếc răng khổng lồ vào tận phủ tạng con mồi.

Quê hương của *Machairodus* là châu Âu ngày nay. Từ đầu thế kỷ đệ tứ sau do băng kỷ kéo dài, đời sống của nhiều loại động vật, thực vật cổ đã bị ảnh hưởng. Vì vậy kiếm hổ đã rời nơi cư trú đầu tiên di chuyển dần về các vùng nhiệt đới châu Á và châu Phi (cách đây khoảng 1 triệu năm). Sau đó rất lâu,

trước khi lưỡi đất Gibralaria đứt đôi và Địa Trung Hải một lần nữa chìm xuống cho đến ngày nay, sư tử và linh cẩu mới từ châu Âu di về vùng Midi (Xích đạo). Gấu, bò tót, hươu di về phương Bắc.

Hiện nay hổ còn có mặt ở Ba Tư, vùng Catxpien và Xibia, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, bán đảo Đông Dương, Indonesia. Ở lục địa châu Phi, châu Mỹ từ lâu hổ đã bị diệt chủng.

Ở nước ta, hổ được phân bố từ các vùng rừng núi Việt - Trung, Việt - Lào, chạy dọc theo dãy Trường Sơn cho đến tận các vùng miền Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, theo các tài liệu điều tra thì hiện nay hổ ở nước ta còn lại rất ít, cần phải tăng cường bảo vệ để tránh nạn diệt chủng. Cùng họ hàng với hổ - họ Mèo *Felidae* - còn có: báo gấm (*Neofelis nebulosa*), mèo rừng (*Felis bangalensis*), báo hoa mai (*Panthera pardus*), báo (*Felis temminchi*) sống ở các vùng rừng núi Việt Nam.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC CỦA HỒ

Hổ là loài thú tượng trưng cho

sự dữ tợn và tàn ác, được mệnh danh là "chúa sơn lâm" ở các vùng rừng núi nước ta. Trước hết vì hổ có tầm vóc lớn và sức khỏe phi thường. Một hổ đực trưởng thành, khoảng 5 tuổi có chiều dài 2,8 – 3,0m (chiều dài từ mõm đến chót đuôi), nặng 200 - 280 kg, có thể kéo một con bò mộng có trọng lượng tương đương trên đoạn đường dài 300m mà không cần nghỉ hoặc quắp một con lợn 30 - 40kg nhảy qua hàng rào cao 2m một cách nhẹ nhàng.

Hổ có hai vũ khí lợi hại: bộ răng và bộ vuốt. Răng hổ ít hơn răng của nhiều thú ăn thịt khác nhưng lớn hơn, có cạnh sắc, mâu khỏe, có thể cắn dập xương con mồi. Mõm hổ tròn, hàm trên và hàm dưới không dài, tạo thành hai gọng kềm ngắn, khỏe nên ngoạm mồi rất chắc. Bộ vuốt của hai bàn chân trước khỏe và sắc dùng để tái và giữ mồi. Chỉ cần tát một cái là hổ có thể móc gọn hàm dưới của một con lợn lòi hoặc một con nai. Có lẽ vì vuốt hổ lợi hại mà trước đây ở Việt Nam có phong tục dùng "hổ trảo" (vuốt hổ) để làm bùa trừ ma quỷ cho trẻ em. Vuốt hổ còn rất độc, chỉ cần xước nhẹ lên mặt da cũng làm chỗ đó sưng tấy lên và nhiễm trùng vì vuốt hổ hấn, có chứa vi khuẩn gây bệnh. Bởi vậy, khi bắt được hổ thì việc trước hết của những người đi săn là đốt ngay vuốt hổ để giảm độc.

Hổ còn có thính giác và khứu giác rất tinh vi, có thể đánh hơi và nghe tiếng động của con mồi từ rất xa. Nhưng thính giác hổ thì kém, quen nhìn gần, tầm mắt luôn bị giới hạn bởi bờ lau, bụi cây, mò đá...

Hổ thích sống ở gần khu rừng thưa, rừng tre nứa xen lẫn các đồi cỏ tranh. Ban ngày chúng nằm ngủ trong hang núi hoặc trong bụi rậm cạnh các con suối, khoảng chạng vạng tối (5-6 giờ chiều) hổ bắt đầu đi săn mồi, hổ thường chọn các lối

mòn mà thú hay đi qua và nầm mai phục tại đó. Thủ đoạn của hổ là tấn công chớp nhoáng, hất thình lình nhảy từ trên xuống hoặc chụp lấy con mồi cắn vào gáy hoặc vào cuống họng làm con mồi chết ngay. Hổ có thể chạy nhanh 80 km/giờ đuổi theo con mồi. Tất cả các thú rừng: hươu, nai, lợn rừng, hoẵng, bò rừng, chồn, cáo và thú nuôi: bò, ngựa, chó, lợn đều là những con mồi của hổ. Con người nếu không có vũ khí trong tay cũng là con mồi chậm chạp, yếu đuối của hổ. Hổ chỉ kiêng không dám tấn công voi và trâu rừng là hai địch thủ lợi hại của chúng.

Khi bắt được mồi lớn, hổ ăn không hết thường đem dấu kin vào bụi hôm sau lại đên ăn. Hổ ăn cả những xác thú đã thối rữa. Trung bình hổ ăn một ngày 8kg thịt, bữa no nhất 20kg thịt. Như vậy, mỗi năm hổ ăn hết khoảng 3 tấn thịt. Khi đói, hổ có thể kéo đó mà con người đom đóm suối để ăn cá. Có lẽ vì thế mà có câu: "Ăn như hùm đổ đĩ". Hổ cũng ăn cá ếch, nhái, chuột và côn trùng khi bao tử trống rỗng. Ở Myanma, có trường hợp một con hổ giết một lúc 5 con bò đem dấu kin ăn dần. Ở Bengan, khi lụt lội người ta gặp hổ lội xuống sông, suối bắt cá. Ở Sumatra (Indonesia) người ta còn chứng kiến hổ ăn cả quả sầu riêng, xoài rừng.

Hổ sinh sản quanh năm, không theo mùa. Hổ cái khi động đực toát ra một mùi đặc biệt và kêu bằng một "ngôn ngữ riêng" để gọi tình và hấp dẫn chàng hổ đực. Khi đã có thai, hổ cái đuổi hổ đực đi. Hổ cái mang thai 105 ngày, đẻ mỗi lứa 2-4 con, nhiều nhất là 6 con. Hổ sơ sinh bằng con mèo lớn, sau 2 tuần lě mới mở mắt. Hổ chăm sóc con rất tận tình. Người xưa có câu "Hổ dữ cũng không ăn thịt con" để nhắc nhớ đạo lý của những bậc làm cha

mẹ. Trong thực tế điều này không đúng. Khi hổ cái đẻ quá đông con mà không kiểm đủ mỗi nuôi con thì nó chỉ để lại 2-3 con khỏe mạnh và ăn thịt bớt những con quặt queo, ốm yếu. Hổ con 4 tháng tuổi có thể theo mẹ đi kiếm mồi và sau 3 năm tuổi thì rời mẹ, sống một cuộc đời độc lập.

BỆNH THƯỜNG THẤY Ở HỔ

Theo Diarmid (1967) – một chuyên gia về bệnh của thú rừng của FAO – hổ cũng mắc một số bệnh giống như các loài thú ăn thịt khác như: bệnh viêm ruột do các tạp khuẩn đường tiêu hóa (*E.Coli*, *salmonella enteritidis...*), bệnh lý do *Entamoeba histolytica* và nhất là bệnh ký sinh trùng. Đó là bệnh sán lá gan do *Clonorchis sinensis*, bệnh tiên mao trùng do *Trypanosoma evansi*. Hondeemer (1925) ở Việt Nam, Choudury (1964) ở Ấn Độ đã xác nhận là hổ trong các vườn thú của Ấn Độ và trong các đoàn xiếc bị bệnh tiên mao trùng (do *T. evansi*). Nếu không được điều trị, hổ dễ chết nhanh với các biểu hiện lâm sàng đặc trưng như: sốt cao, bỏ ăn, thiếu máu, phù thũng...

Để hạn chế các nguy hiểm có thể xảy ra với các bác sĩ thú y, khi điều trị cho hổ và các thú dữ khác, người ta cho thuốc theo đường thức ăn và tiêm thuốc bằng một dụng cụ đặc biệt: dùng áp lực từ một cự ly nhất định xịt thuốc qua da thú.

GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA HỔ VÀ BẢO VỆ HỔ

Không một vườn thú lớn nào trên thế giới lại không có mồi của hổ. Các đoàn xiếc nổi tiếng của các nước nếu thiếu tiếp mục xiếc hổ nhảy qua vòng lửa, hổ vờn người thì cũng kém phần hấp dẫn khán giả. Một bộ lông hổ có giá trị hàng một chiếc xe du lịch hiện đại.

Xương hổ và cao hổ cốt vẫn là vị thuốc quý cổ truyền để trị bệnh té tháp và bồi dưỡng cơ thể rất được hâm mộ tại Việt Nam và các nước Đông Nam Á.

Như vậy chúng ta thấy hổ thật sự là một trong những loài thú có giá trị kinh tế cao trên thị trường thế giới. Ivan Tors – nhà động vật học nổi tiếng – còn khẳng định: Hổ có tác dụng quan trọng trong chọn lọc tự nhiên của quần thể các loài thú ở rừng nhiệt đới bởi vì nó diệt đi những con thú yếu ớt, chậm chạp không còn khả năng tự vệ trong tự nhiên...

Cũng vì giá trị kinh tế cao, hổ là đối tượng săn bắn hấp dẫn của những người thợ săn nhiều nước. Do đó trong khoảng 2 thế kỷ qua, số hổ trên thế giới đã giảm xuống nhanh chóng, trong đó ở châu Phi, châu Mỹ hổ hầu như đã bị diệt chủng.

Hiện nay hổ là động vật quý hiếm được cả thế giới bảo vệ. Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) đã xếp hổ vào phu lục I, cấm không được buôn bán quốc tế (ngoại trừ trường hợp nhập khẩu không mang tính thương mại). Để bảo vệ hổ và các động thực vật quý hiếm khác, nước ta cũng đã tham gia công ước CITES và thành lập cơ quan CITES của Việt Nam.



VÀI năm trở lại đây, du khách đến Đà Lạt có nghe nói đến thác Hang Cọp, một thắng cảnh mới khai thác ở vùng Trại Mái thuộc phường 11, thành phố Đà Lạt. Nhưng đi đến thác để tận mắt ngắm nhìn cảnh đẹp này thì còn ít người đi bởi được bờ đường đến thác tuy không xa nhưng lại khó đi.

Từ trung tâm thành phố Đà Lạt đi về phía Trại Mái theo quốc lộ 20 (quốc lộ 11 cũ) đến nhà thờ Trại Mái, khoảng non 10 cây số, có một ngã rẽ đi vào một con đường đất ở phía tay trái, đó là đường vào thác Hang Cọp.

Qua hơn 5 km đường đất quanh co dưới tán rừng thông, qua những con dốc xuôi thoai thoải chằng chịt rễ cây, khách đã nghe tiếng thác chảy réo rắt từ xa xa. Không gian ở đây rất im lặng, không bị khuấy động bởi tiếng ồn ào của phố thị. Nắng vàng xuyên qua lá thông chiếu xuống một thứ ánh sáng làm mát dịu con đường đi.

Sau khi lội qua một con suối nhỏ nước chảy trong veo là đã đến đầu ngọn thác. Từ đó, theo một bậc cấp bằng xi măng  xuống vực sâu, hai bên cây lá chen chúc dày đặc. Đến chân thác, hơi nước tỏa mù như sương, khi đá bốc ra lạnh ngắt và ẩm ướt. Từ chân thác ngược mắt nhìn lên: một cột nước trắng xóa từ núi đá cao đổ xuống, dội ầm ập vào một hố nước sâu rồi thoát đi theo một dòng suối ngoằn ngoèo qua các tảng đá lớn và lặng lẽ chìm lẫn vào rừng cây rậm rạp.

Thác cao ước khoảng 25 m, rộng hơn 10 m. Đến mùa mưa, nước nhiều, dòng thác trại rộng khoảng hơn 5 m, mùa nắng thì dòng thác hẹp hơn nhưng vẫn đổ xuống với tốc độ rất nhanh và mạnh lao thành những mảng bọt trắng xóa tràn lên các tảng đá hoa cương lớn nằm dưới chân thác.

THÁC HANG CỌP

MỘT CẢNH QUAN CÒN HOANG DÃ

CAO THỊ QUẾ HƯƠNG



Cảnh vật quanh thác còn hoang sơ: rừng thông ở trên đồi cao thẳng đứng dưới bầu trời xanh trong, ở dưới lũng sâu là nhiều loại cây lạp, cây lá rộng khác chen chúc rậm rạp, cành lá đan xen mà ánh nắng mặt trời không chiếu xuyên qua

được. Nếu như không có những bậc cấp bằng xi măng dẫn xuống thác thì đứng ở đây khách sẽ ngỡ như đứng giữa khoảng rừng núi âm u chưa có dấu chân người.

(Xem tiếp trang 11)

I. BS. PHẠM NGỌC THẠCH – NHÀ TRÍ THỨC CÁCH MẠNG

BS. Phạm Ngọc Thạch sinh ngày 7.5.1909, mất ngày 7.11.1968 tại chiến trường miền Nam trong cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc ta. Bia mộ ông hiện đặt tại nghĩa trang Thủ Đức, nơi ông đã sống khi làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính đặc khu Sài Gòn – Gia Định.

Xuất thân từ một gia đình khá giả ở Rạch Giá, ông theo gia đình ra Thanh Hóa và học tiểu học tại đây, sau đó ra Hà Nội học hết bậc trung học rồi sang Pháp du học. Năm 1934 ông đỗ bác sĩ y khoa tại Paris.

Năm 1937 ông lấy vợ – một nữ y tá người Pháp (con một đồng chí đảng viên Đảng cộng sản Pháp). Ông bà có 2 người con là Colette Phạm Thị Ngọc Mai và Alain Phạm Ngọc Định.

Trước Cách mạng tháng 8, BS. Phạm Ngọc Thạch mở phòng mạch lư ở Sài Gòn, nhưng đối với bệnh nhân nghèo chẳng những ông không lấy tiền công, tiền thuốc mà đôi khi còn cứu mang họ nữa. Vì vậy, đến phòng mạch của ông hầu hết là bệnh nhân trong giới cần lao. Người Sài Gòn thường gọi ông bằng cái tên rất đỗi trìu mến và kính trọng là: “bác sĩ bình dân”.

Không chỉ là một bác sĩ, ông còn mang trong lòng một khát vọng góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Vì vậy, ngay từ lúc phong trào cách mạng mới được dấy lên, ông đã háo hức tham gia với tất cả nhiệt tình của tuổi trẻ.

Tháng 6.1945, ông được bầu làm Trưởng đoàn thanh niên tiền phong Sài Gòn – Gia Định.

Ngày 14.8.1945, tại trụ sở Đoàn thanh niên tiền phong ở đường Charner (nay là đường Nguyễn

CỦA BÁC SĨ PHẠM NGỌC THẠCH

BS. TRẦN DANH TÀI

Bệnh viện y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch

Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Lâm Đồng được vinh dự mang tên Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch: nhà trí thức Cách mạng, người thầy thuốc tận tụy, nhà khoa học, người có công khơi dậy và phát triển nền y học cổ truyền dân tộc, một nhân cách trí thức trong sáng và gian dị...

Huệ), ông cùng với nhà cách mạng Nguyễn Văn Nguyễn trình bày đường lối cứu nước của Đảng công sản Việt Nam và kêu gọi quần chúng lập hợp dưới ngọn cờ của Mái trận Việt Minh để cướp chính quyền, giành độc lập tự do cho Tổ quốc.

Ngày 24.8.1945, cờ đỏ búa liềm pháp phái bay trên nóc phòng khám bệnh của ông tại đường Chasseloup – Laubat đánh dấu một sự kiện lịch sử và ghi nhận thái độ của ông đối với cách mạng.

Ông đã góp phần xứng đáng trong cuộc nổi dậy cướp chính quyền tại Sài Gòn – Gia Định và các tỉnh Nam bộ. Vì vậy, ngày 28.8.1945 ông được Chính phủ cách mạng lâm thời cử làm Bộ trưởng Bộ y tế đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1).

Năm 1946, ông tham dự Hội nghị trù bị Fontainebleau họp ở Đà Lạt.

Năm 1949, ông được cử làm Trưởng phái đoàn của Chính phủ cách mạng lâm thời ở Nam bộ và Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính đặc khu Sài Gòn – Gia Định.

Năm 1951, tại Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua lần thứ nhất, ông là

một trong những người trí thức đầu tiên được Nhà nước tuyên dương Anh hùng lao động.

Năm 1953 từ Nam bộ ông trở ra chiến khu Việt Bắc giữ chức Thứ trưởng Bộ y tế (lúc này BS. Hoàng Tích Trí là Bộ trưởng). Sau khi BS. Hoàng Tích Trí qua đời, ông đảm nhiệm chức Bộ trưởng Bộ y tế cho đến ngày hy sinh (7.11.1968).

Tuy đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng nhưng ông luôn ý thức mình là một cán bộ y tế và theo đuổi sự nghiệp ấy trong suốt cuộc đời hoạt động của mình. Ngay cả khi là Thứ trưởng và Bộ trưởng ông vẫn tham gia điều trị và nghiên cứu khoa học.

Ông trực tiếp là Giám đốc Bệnh viện Miền Nam, sau đổi thành Viện chống lao Trung ương ông vẫn tiếp tục là Viện trưởng.

Sở dĩ ông gắn bó với Viện chống lao như vậy là vì ngay từ hồi còn là sinh viên ông đã nung nấu khát vọng xóa đi cái mạc cảm sai lầm đã ăn sâu trong tiềm thức nhân dân: coi bệnh lao là căn bệnh nan y, không thể chữa được.

Để có thể tìm ra những giải pháp tốt nhất, thiết thực nhất trong công tác phòng chống bệnh tật, nhất là

bệnh sốt rét cho đồng bào và cán bộ – chiến sĩ ở chiến trường miền Nam, ông đã không ngại gian khổ hy sinh để vào tận chiến trường, đến tận các đơn vị chiến đấu và các khu căn cứ để nghiên cứu.

Song thật đáng tiếc, ông phải để lại những ước muôn lớn lao của mình cho đồng nghiệp. Ông đã nambi lại vĩnh viễn ở chiến trường miền Nam, nơi đã sinh ra ông, đã nuôi dưỡng ông trưởng thành.

II. BS. PHẠM NGỌC THẠCH – NGƯỜI THẦY THUỐC TẬN TỤY, ĐÚNG NGHĨA: “LƯƠNG Y NHƯ TỪ MÃU”

Là thầy thuốc đương nhiên phải có tình thương với người bệnh, song không phải ai cũng giàu lòng nhân ái, sẵn sàng quên mình vì bệnh nhân; nhất là trước những căn bệnh hiểm nghèo như: bệnh lao, bệnh hủi v.v...

Ông không chỉ thông cảm với những con người mắc phải căn bệnh nan y này mà ông đã đến với họ bằng tất cả tấm lòng nhân ái. Ông tiếp xúc với họ một cách tự nhiên, cởi mở. Khi thăm bệnh nhân lao ông không mang khẩu trang, chẳng những thế ông còn ngủ lại trong một căn phòng ngay bên cạnh buồng những bệnh nhân bị lao nặng để theo dõi diễn biến bệnh của họ.

Ông sẵn sàng làm tất cả những gì có thể để cứu người bệnh. Tuy là Bộ trưởng nhưng ông đã nhiều lần hiến máu để cứu bệnh nhân “Nhiều người bị lao nặng, mười phần chết chín, đã được ông chăm sóc và cứu sống bằng chính ngay dòng máu của mình” (2).

Ông Sơn Hà – một người được BS. Phạm Ngọc Thạch cứu sống kể lại rằng: “Anh Thạch đã kiệt sức, nằm rũ trên giường, vậy mà anh lo bệnh, lo thuốc cho người khác. Anh Thạch như con tằm rút ruột mình để kéo cho người đời những sợi tơ

vàng óng”.

GS. Hồ Đắc Di cũng kể rằng: “Trên đường lên Trung ương nhận nhiệm vụ mới, anh rẽ vào tôi và lên anh Tôn Thất Tùng, giữa lúc tôi đang ốm nặng. Những cơn sốt rét ác tính hoành hành làm cho tôi gầy đi nhiều. Anh rất thương tôi, chả thê mà mặc dù công việc rất gấp anh vẫn xin phép nán lại nhà tôi một tuần lễ để chăm sóc và chạy chữa cho tôi. Ngày đêm anh nằm cạnh giường tôi và nâng giấc cho tôi như một người mẹ hiền... Tôi mang ơn anh đã cứu sống tôi”.

Ông đã sống, đã làm như vậy với bệnh nhân ở Sài Gòn – Gia Định từ trước Cách mạng tháng 8 và cả đến khi trở thành Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến đặc khu Sài Gòn – Gia Định. Ông cũng từng sống như vậy với đồng bào, chiến sĩ ở chiến khu Đ và những bệnh nhân ở trại phong Quỳnh Lập và Viện chống lao Trung ương.

Lòng nhân ái của ông đã làm cho bệnh nhân xóa đi những mặc cảm, làm cho họ vững tin trong cuộc đấu tranh chống bệnh tật.

Một con người trong suốt cuộc đời và cho đến lúc lâm chung, lúc nào cũng nghĩ đến việc cứu chữa người bệnh. Một tấm lòng như vậy chỉ có người mẹ hiền đích thực mới có thể có được.

III. BS. PHẠM NGỌC THẠCH – MỘT NHÀ KHOA HỌC

Ở cương vị lãnh đạo ông là một nhà tổ chức có tài, một tấm gương sáng về đức tính: cẩn, kiệm, liêm chính, chí công, vô tư. Là thầy thuốc, ông như người mẹ hiền với lòng vị tha vô bờ bến.

Với cương vị là một nhà khoa học, ông là con người thông minh, giàu trí tưởng tượng và sáng tạo, luôn luôn tìm những điều mới, điều hay...

Những việc ông làm tưởng như đơn giản nhưng lại mang những ý nghĩa rất to lớn. Tất cả các công trình của ông đều vì nhân sinh. Ông không ưa đao to, búa lớn; ông làm việc một cách bền bỉ và lặng lẽ.

Để tài xử lý phân – nước – rác của ông đã không ít người cho là tầm thường nhưng càng ngày chúng ta càng thấy nó không tầm thường. Trước đó, đây thực sự là một vần đề chiến lược đối với sức khỏe của con người. Thủ hỏi ngày nay có quốc gia nào muốn bảo vệ sức khỏe cho nhân dân mình lại không phải quan tâm đến các vấn đề này. Phong trào “hố xí hai ngăn”, “sạch làng tốt lúa, sạch đường phố tốt ruộng đồng” v.v... dưới sự chỉ đạo của ông đã một thời làm cho bộ mặt văn hóa, vệ sinh của nông thôn và thành thị miền Bắc thay đổi rất nhiều. Ai đã từng sống ở miền Bắc vào những năm 60 đều thấy rằng nông thôn, thị thành thời ấy tuy nghèo hơn hiện nay nhưng lại văn minh, sạch sẽ biết bao!

Ông đã nghiên cứu việc dùng BCG chết thay BCG sống, dùng Subtilis để phòng và điều trị bệnh lao. Kết quả tuy không cao song với điều kiện kinh tế xã hội lúc đó những ý tưởng này mang một ý nghĩa vô cùng to lớn. Vào thời kỳ đó bệnh lao gần như được khống chế. Ngày nay, tuy mọi điều kiện về kinh tế – xã hội đều hơn hẳn trước đây, thế mà bệnh lao lại đang có xu hướng phát triển!

Ông nghiên cứu việc sử dụng viên đậm toan để cung cấp cho cán bộ – chiến sĩ ở chiến trường. Chỉ cần vài viên đậm toan cũng có thể giúp cho chiến sĩ ta chịu đựng được việc thiếu ăn một thời gian mà vẫn đảm bảo sức chiến đấu.

Không những ông tự nghiên cứu nhiều công trình khoa học mà ông còn lôi kéo các đồng nghiệp và

hướng dẫn họ cùng làm hoặc tự làm các đề tài nghiên cứu. Ở bất cứ hội nghị khoa học nào khi tham dự, ông đều đưa ra những nhận xét, những vấn đề mới, lầm khi bắt ngờ, để các đồng nghiệp nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu của ông, cách đặt vấn đề của ông bao giờ cũng đơn giản nhưng rất khoa học và đều mang ý nghĩa chiến lược.

Khi nghiên cứu, để có sức thuyết phục ông thường tự hiến mình thành đối tượng thử nghiệm.

- Ông tự tiêm BCG chết cho mình trước khi tiêm cho bệnh nhân.
- Ông tự hơm Subtilis vào phổi

mình trước khi hơm vào phổi bệnh nhân.

- Ông tự uống viên đậm toan trước khi dùng cho chiến sĩ.

Hành động ấy, tác phong ấy chỉ có thể có được ở một nhà khoa học chân chính, sẵn sàng xả thân vì mọi người.

IV. BS. PHẠM NGỌC THẠCH – NGƯỜI CÓ CÔNG KHƠI DẬY VÀ PHÁT TRIỂN NỀN Y HỌC CỔ TRUYỀN DÂN TỘC

Tuy được đào tạo tại Pháp, nhưng không giống số đông bác sĩ tây y, ông hết sức coi trọng những kinh nghiệm chữa trị trong nhân

dân, những vốn quý của nền y học cổ truyền (YHCT) dân tộc.

Cán bộ – chiến sĩ, nhất là cán bộ y tế, trong những năm kháng chiến chống Mỹ, trước lúc lên đường vào chiến trường, nếu được gặp ông chắc chắn sẽ được ông say sưa phổ biến những kinh nghiệm chữa rắn rết cắn, ho cap cắn, ngộ độc nấm, ngộ độc lá rừng, các phương pháp điều trị vết thương theo kinh nghiệm của đồng bào miền Nam.

Quan điểm kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại đã được ông đặt vào vị trí xứng đáng với các quan điểm lớn của nền y học xã hội chủ nghĩa. Ông thường nói: "Hơn 4.000 năm lịch sử, để tồn tại, dân tộc ta đã tự chữa trị được nhiều bệnh tật hiểm nghèo, giữ gìn được sức khỏe là nhờ có y học dân tộc. Ta có nhiều cây thuốc quý, kinh nghiệm chữa bệnh của nhân dân ta rất phong phú và hiệu quả, tại sao trong khi khám, chữa bệnh người thầy thuốc Việt Nam lại không kết hợp các phương pháp của YHCT với y học hiện đại?"

Là Giám đốc của Viện chống lao trung ương, ông đã giành 25% kinh phí cho các hoạt động YHCT.

Ông đưa phong trào thuốc Nam, châm cứu là một trong "5 đột phá" của ngành y tế. Ông cho mời và tuyển dụng các lương y có đức, có tài để thừa kế. Ông rất tâm đắc phương pháp điều trị toàn diện của YHCT.

Dưới sự lãnh đạo của BS Phạm Ngọc Thạch, nền YHCT dân tộc đã được khơi dậy và vươn lên xứng đáng với tầm vóc vốn có của nó.

V. BS. PHẠM NGỌC THẠCH – MỘT NHÂN CÁCH TRÍ THỨC

Ông là một nhân cách trí thức sáng lạn trong nhiều lĩnh vực. Với Cách mạng, ông là một trí thức giàu



lòng yêu nước, trung thành tuyệt đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Là thầy thuốc, ông là con người giàu lòng nhân ái. Với khoa học, ông là người nhạy bén, sáng tạo giàu trí tưởng tượng. Về đạo đức có thể xem ông là người tiếp tục xứng đáng những đức tính cao quý của Hải Thượng Lãn Ông và Tuệ Tinh.

Có người nói: phong cách của BS. Phạm Ngọc Thạch là phong cách Như Lai, tức là một phong cách hết sức tự nhiên, giản dị, nó nằm sẵn trong con người ông, trong cách sống "nhân thiên tương ứng" sẵn ở nơi ông.

Trong giao tiếp, trong sinh hoạt ông luôn luôn chứng tỏ là một con người giản dị, cởi mở, dễ gần. Hàng ngày ông thường mặc một chiếc sơ mi ngắn tay, một chiếc quần kaki, mùa hè ông thường mặc quần ngắn (short), chỉ khi trời lạnh mới thấy ông mặc thêm một chiếc áo len xanh đã bạc màu do một người bạn tặng.

Ông ăn phần ăn như mọi người lao động. Ông hay ghé vào các quán ăn bất kỳ trên đường đi làm để ăn một bát phở hay bát bún. Ông thường tự lái chiếc xe cũ để đi làm. Ông cũng hay ngủ trên xe hay trên một chiếc ghế bố trước hiên nhà.

Một con người như ông ngoài danh hiệu anh hùng được Nhà nước và nhân dân phong tặng hẳn cũng xứng đáng là một nhà hiền triết như nhiều người đã suy tôn.

(1) *Sắc lệnh số 33 ngày 13.9.1945 cử BS. Hoàng Tích Trí giữ chức Thủ trưởng Bộ y tế, do Bộ trưởng Bộ nội vụ Võ Nguyên Giáp ký, đã ghi:*

Chiếu chỉ tuyên cáo ngày 28.8.1945 thành lập Chính phủ lâm thời dân chủ cộng hòa Việt Nam.

Xét vì ông Phạm Ngọc Thạch – Bộ trưởng Bộ y tế công cán trong Nam bộ chưa ra tới Bắc bộ.

Xét vì sự cần thiết trong Bộ y tế.

Ra sắc lệnh:

Điều 1: Nay cử BS. Hoàng Tích Trí giữ chức Thủ trưởng Bộ y tế.

Điều 2: Ông Bộ trưởng Bộ nội vụ và Ông Bộ trưởng Bộ y tế chịu ủy nhiệm thi hành sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 13.9.1945

TM. Chủ tịch chính phủ lâm thời

Bộ trưởng Bộ nội vụ

VÕ NGUYỄN GIÁP

(2) *Lời kể của GS. Hồ Đắc Đô – Hiệu trưởng Trường đại học y khoa Hà Nội*

Thác hang cọp...

(Tiếp theo trang 7)

Vì sao thác có tên là thác Hang Cọp?

Cho đến nay, chưa tìm được một huyền thoại nào nhưng theo lời của dân địa phương thì do dòng nước chảy mạnh từ trên cao đổ xuống, xói mòn các hốc đá bên dưới tạo thành một hang sâu như hang cọp nên dân địa phương gọi là thác Hang Cọp.

Đường đi đến thác Hang Cọp còn khó khăn, cách đây vài ba năm chính quyền địa phương có cho xe ủi một con đường để xe hơi có thể đưa du khách đến đầu thác nhưng do mưa gió hàng năm, nay đường cũng bị xói mòn. Tiếc thay, một cảnh đẹp thiên nhiên tuyệt diệu như thế này mà chưa được các nhà kinh tế du lịch đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để thu hút khách du lịch đến tham quan! Trong khi thác Cam Ly đã bị ô nhiễm nguồn nước, vườn hoa Minh Tâm, hồ Than Thở v.v... đã trở nên quá quen thuộc đối với khách du lịch thì thác Hang Cọp nếu được đầu tư nâng cấp tạo cảnh quan cũng sẽ có sức thu hút khách đến thăm không kém gì thác Đạ M'ri ở Bảo Lộc hoặc Trúc Lâm Thiền Viện ở hồ Tuyền Lâm.

Hơn nữa, chính quyền phường 11 và thành phố Đà Lạt cũng cần chú trọng bảo vệ khu rừng chung quanh thác để cho cảnh quan giữ được nét hoang dã nguyên sinh, để cho nguồn nước vẫn ngày đêm tuôn tràn từ thác cao xuống vực sâu, ngàn đời không bao giờ bị cạn kiệt, để cho món quà tuyệt diệu mà thiên nhiên đã ban tặng cho con người chúng ta còn mãi với thời gian.



CÂY LAN GẤM

DS. NGUYỄN THỌ BIÊN
Sở y tế Lâm Đồng



Cây Lan gấm còn gọi là Kim tuyến liên, mộc sơn thạch tùng, lá gấm.

Tên khoa học: *Anoectilus roxburghii hayata*.

Thuộc họ: Lan (*Orchidaceae*).

Cây Lan gấm là loài địa lan thân bò rồi đứng, cao khoảng 20 cm, thân tròn có nhiều nách. Lá tròn hình trứng hay hình ê líp, mặt trên màu xanh đen, mặt dưới của lá màu tím đỏ. Gân lá nhỏ màu vàng kim rất đẹp phân

bổ như mạng nhện từ 5 chủ mạch gân chính nên gọi là Kim tuyến liên. Mùa Đông Xuân cây nở hoa màu trắng, nhụy hoa có lông.

Cây Lan gấm có tại các vùng rừng già Lâm Đồng: Đà Lạt, Lạc Dương, Đơn Dương, Di Linh.

Ở Việt Nam cây Lan gấm chưa có tài liệu nghiên cứu và chưa dùng làm thuốc. Theo tài liệu của Đài Loan thì cây Lan

gấm là một loại cây nổi tiếng vô cùng quý giá có bán tại các tiệm thuốc Bắc hoặc dùng trong nhân dân. Cây Lan gấm có tác dụng: tăng cường sức khỏe, làm khí huyết lưu thông. Cây thuốc có tính kháng khuẩn, chữa các bệnh viêm khí quản, viêm gan mân tính. Ngoài ra còn dùng chữa thần kinh suy nhược, chữa ho khan, đau họng, cao huyết áp, suy thận, chữa di tinh, đau lưng, phong thấp, làm tiêu đờm, giải độc, giải nhiệt.

Cây Lan gấm dùng cả cây tươi hoặc khô sắc uống. Liều dùng trong ngày khoảng 20 g tươi hoặc 5 g khô. Dùng ngoài: cả cây tươi giã nát đắp chỗ vết thương sưng đau.

GIÁ TRỊ Y HỌC CỦA CÂY LAN GẤM

Tài liệu *Khảo cứu về cây thuốc Kim tuyến liên* của Đài Loan có viết về giá trị y học như sau:

1. Ông Tả Tả Mộc Thuấn - học giả người Nhật - nghiên cứu về Trung y tuyên bố năm 1924: Kim tuyến liên là một trong những cây thuốc quý trong dân gian; toàn thân cây thuốc được dùng để làm tăng cường sức khỏe, chủ trị bệnh phổi, di tinh, xuất tinh sớm, yếu gan, yếu tỳ và các vết thương do rắn cắn; còn có tác dụng bổ máu, giải nhiệt.

2. Ông Sơn Điền Kim Tri tuyên bố năm 1932: Người dân tộc miền núi thường dùng Kim tuyến liên sắc uống để trị đau ruột, đau bụng, sốt cao, đắp bên ngoài để trị các chỗ sưng vết thương và chỗ bị rắn cắn.

3. Trong sách *Thanh thảo gia đình tự liệu pháp* của ông Trần Đào Thích có viết: Trẻ em hay khóc dùng Kim tuyến liên sắc uống sê khỏi.

4. Trong sách *Khoa học quốc được quyển I kỳ 2 (năm 1958)* của ông Tạ A Mộc và Trần Kiến Đào đăng tải trong tạp chí *Đài Loan dân gian được dụng thực vật* có nói đến Kim tuyến liên là một trong những dược thảo quý giá, giúp bổ máu, dưỡng âm, chữa trị nóng phổi và nóng gan.

*

1. Trong báo cáo điều tra năm 1964, ông Cam Vĩ Tùng đã phát biểu: Kim tuyến liên là một vị thuốc hết sức quý giá trong các tiệm thuốc bắc Đài Loan, là cây thuốc mang tính mát và có vị ngọt, thanh nhiệt, thanh

huyết, bổ phổi, giải trừ u uất, thông trung khí, bồi dưỡng sức khỏe, chủ trị lục phủ ngũ tạng đẩy lùi tâm hỏa, nóng gan, bệnh phổi, thổ huyết, ho hen, đau ngực, đau lá lách, đau cuồng họng, cao huyết áp, trẻ con chậm lớn, suy thận.

2. Trung y sư Lâm Minh Quyền đề cập đến dược tính của Kim tuyến liên giống như cây Nhai điểm hoàng: hạ sốt, giải nhiệt, giải trừ u uất phiền muộn, trị ho khan, đau ngực, đau họng, sắc uống với nước đường.

3. Trong đơn thuốc trị đau lá lách của trung y Trịnh Mộc Vinh có nói dùng Kim tuyến liên, Chi tử, rễ Đạm trúc diệp mỗi loại 20 phân sắc uống sê khỏi.

4. Đơn thuốc của ông Khuu Tài Phúc dùng Kim tuyến liên 20 phân sắc uống bằng nước

đường làm mát máu nhuận phổi, trị bệnh phổi.

5. Đơn thuốc của ông Diệp Hải Ba dùng Kim tuyến liên 20 phân sắc uống bằng nước đường làm mát máu trị bệnh cao huyết áp.

6. Đơn thuốc của 3 ông Vương Chánh Hùng, Hà Thiên Tống, Trần Bình Diêu dùng Kim tuyến liên 20 phân hầm với thịt nạc trị thổ huyết, bệnh phổi.

*

Trung y sư Thái Cát Hùng, Chủ tịch Hội đồng quản trị của Hội nghiên cứu cây thuốc thực vật thành phố Gia Nghĩa tuyên bố: Kim tuyến liên tiêu đờm, giải độc, chỉ huyết, hạ huyết áp, trợ tim, lợi tiểu, trị bệnh đái đường, chữa viêm gan, trị mụn

Sơ lược về thần tích...

(Tiếp theo trang 30)

Ba vị thần chính của Ấn giáo chỉ phôi cơ bản nội dung những tác phẩm điêu khắc tìm được ở Ấn Độ và những nước ảnh hưởng của văn hóa Ấn. Riêng trên địa bàn lãnh thổ nước ta, ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Ấn (Trung Bộ – Nam Bộ) những hình ảnh này đã thể hiện rõ vai trò của mỗi vị thần trên mỗi vùng đất khác nhau. Vùng đất miền Trung (văn hóa Champa) yếu tố Siva giáo được chú trọng hơn. Ở Đông Nam Bộ – Nam Bộ (văn hóa Óc Eo) yếu tố Visnu chiếm phần chủ đạo.

Bên cạnh 3 vị thần tối linh đã nêu, hệ thống thần Hindu giáo còn khá nhiều. Có thể kể ra hình ảnh một số vị thần xuất hiện trong các tác phẩm điêu khắc ở nước ta trong đó có các hiện vật tìm được ở Cát Tiên:

Thần Indra (Thần sấm sét) thường cưỡi voi, tay cầm đinh ba. Hiện vật này có ở Cát Tiên.

Thần Syrya (Thần ánh sáng) thường cưỡi ngựa đang chạy thể hiện sự lười đồi của thời gian.

Thần Skanda (Thần chiến tranh) – con của Siva – thường cưỡi công.

Thần Harihara là sự tái hợp của thần Visnu và Siva.

Các hình ảnh nữ thần Uma, Indrani, Satu, Sagravatti, Bargravatti ... là hình ảnh các thiên tiên vũ nữ.

Các vật linh như voi của thần Indra, ngỗng (Hamsa) của Brahma, bò (Nandin) của Siva, công của Skanda, ngựa của Syrya. Thần Ganesa (đầu voi mình người) mặt quỷ Kala, thủy quái Makala, rắn thần Seca v.v... Mỗi vị thần, mỗi vật linh đều gắn với sự tích thần thoại hay sử thi của mỗi thời đại. Việc thể hiện các chủ đề nội dung tôn giáo gắn chặt với nhận thức thẩm mỹ, quan niệm ý tưởng thể hiện xã hội của mỗi vùng, mỗi địa phương, tạo ra nét đặc thù riêng, mặc dù có cùng nội dung. Chính vì thế ảnh hưởng chung của văn hóa Ấn Độ đã tạo nên phong cách nghệ thuật

riêng của mỗi thời đại, mỗi vùng trong khu vực.

Bên cạnh những tác phẩm thể hiện nội dung tôn giáo, không ít những tác phẩm thể hiện những hình ảnh liên quan, đó là hình ảnh các tu sĩ, các tín đồ Bà la môn giáo, các vũ nữ v.v...

Sự đa dạng của các thần Hindu giáo cùng những hình ảnh đề tài liên quan đã tạo nên tổng thể các tác phẩm nghệ thuật điêu khắc được thể hiện khác nhau qua các thời đại. Việc làm sáng tỏ nội dung tư tưởng chủ đề các tác phẩm, tính thời đại của các hiện vật được phát hiện là cần thiết. Với gần 100 hiện vật có hình ảnh điêu khắc trên các lá kim loại màu vàng tím được ở Cát Tiên, có thể nói đây là bộ sưu tập được thể hiện đẹp nhất và phong phú nhất về số lượng trong một di tích. Việc giải mã các hình ảnh điêu khắc ở Cát Tiên để tìm ra chủ nhân, niên đại của khu thánh địa quan trọng này sẽ góp phần phục dựng tiến trình phát triển lịch sử của vùng đất phương Nam.

GHÉP CÂY

HOA HỒNG

VÕ VĂN HÒE

HOA hồng là một loài hoa đẹp nhất trong các loài hoa, được xem là biểu tượng của tình yêu và niềm hạnh phúc, nhưng nó cũng là loài hoa khó trồng. Khó không phải ở chỗ trồng cho cây mọc lên mà làm thế nào cây hồng đó cho được những đóa hoa to, đẹp.

Hồng có nhiều loại, từ loại hoa nhỏ như hồng tím muội, hồng Huế, tường vi... đến những loại cho hoa to, màu đặc sắc như hồng Nhung màu đỏ thẫm (đang là giống hồng chủ lực của thi trường Hà Nội), hồng Vàng (còn gọi là Josephine theo tên

hoàng hậu Pháp, vợ của Napoléon Bonaparte), hồng Bạch, hồng Phấn (còn có tên Grace Kelly – vợ của ông hoàng Rainier de Monaco), hoa hồng B.B (theo tên minh tinh màn bạc nổi tiếng của Pháp – Brigitte Bardot)... Mỗi loài hoa hồng đều có vẻ đẹp riêng, màu sắc riêng. Đó là những đóa hoa không thể thiếu trong các phòng khách, phòng tiếp tân và hơn nữa, chúng làm cho người tặng lẫn người nhận đều cảm thấy hạnh phúc.

Nhưng còn người trồng hoa hồng? Họ cũng có cảm nhận hạnh phúc, có khi còn nhiều hơn vì đây là những cây hoa hồng mà họ chăm sóc, trồng, bón phân, cắt tỉa từ cách chiết hay cách ghép.

Các loài hoa hồng màu sẫm thường mọc mạnh hơn các loài hoa màu nhạt.



Trừ các giống hồng địa phương, cho hoa không đẹp như hồng dây leo, hồng tím muội... nhưng lại có sức sống rất mạnh, thường được trồng bằng cách giâm cành còn đa số các giống hồng cho hoa lớn đều được gieo giống bằng cách chiết hay cách ghép.

Cây hồng chiết, mọc nhanh hơn, đậm cành nhiều nhưng hoa ít đẹp và không bền bằng cây hồng ghép. Phương pháp ghép mang lại điều lợi là ta có được những giống hồng

quý hoa to ngay trên những giống tầm thường nhưng sức sống mạnh và đã thích hợp với thủy thổ địa phương. Hơn nữa, ta có thể tạo ra nhiều giống hồng cho hoa khác nhau trên cùng một gốc ghép. Trong trường hợp này cần ghép mảnh cây hồng có hoa yếu (màu nhạt) trước một thời gian rồi mới ghép mảnh cây mạnh (hoa sẫm màu) sau.

Thời gian thuận tiện cho việc ghép cây hoa hồng thường là vào mùa mưa (phía nam nước ta) hay mùa xuân (phía bắc).

Sau đây là những điểm chính của cách ghép hoa hồng:

* Chọn gốc ghép

Thường dùng giống tầm xuân (*Rosa canina*), hồng sen (*Rosa indica*), hay hồng chùm (*Rosa Multiflora*) làm gốc ghép, vì chúng là những giống hồng rất mạnh.

Gốc ghép được chuẩn bị bằng cách cắt từng đoạn, giâm cho ra rễ, các nhánh phát triển khoảng 3 tháng là dùng để ghép được.

(Xem tiếp trang 21)

NHỮNG YÊU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG CANH TÁC, GÂY Ô NHIỄM SẢN PHẨM RAU Ở ĐÀ LẠT *

PGS. PHẠM BÁ PHONG

Và các cộng sự

Kỹ thuật thâm canh bên cạnh việc đem lại năng suất, sản lượng cao, cũng đang bộc lộ những mảnh trái của nó, tức là làm tăng mức ô nhiễm môi trường đất, nước, ô nhiễm các sản phẩm nông nghiệp nói chung, trong đó có rau quả. Vì vậy, việc đánh giá đúng thực trạng môi trường canh tác đồng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự ô nhiễm mặc dù rất phức tạp, có thể chưa có lời giải hoàn toàn chính xác, nhưng là việc làm cần thiết và cấp bách.



Ô NHIỄM DO SỬ DỤNG PHÂN BÓN

Nông dân vùng rau Đà Lạt có tập quán sử dụng phân cá (còn gọi là phân xác mầm) thay cho phân hữu cơ do nguồn phân hữu cơ tại chỗ không đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất. Theo số liệu điều tra được thì 90% số hộ trồng rau dùng phân cá, 48,2% số hộ dùng cả phân cá và phân chuồng, số hộ chỉ dùng phân chuồng là rất hân hữu.

Liều lượng phân cá được bón cho rau tương đối cao: tính trung bình cho bắp cải – 7,83 tấn/ha, cải bông – 7,0 tấn/ha, cà rốt – 9,75 tấn/ha, khoai tây – 8,6 tấn/ha, đậu Hà Lan – 6,25 tấn/ha.

Việc sử dụng phân cá cũng mang lại cho người nông dân trồng rau những hiệu quả đáng kể về mặt kinh tế (cho năng suất, sản lượng cao), nhưng bên cạnh đó cũng gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là làm cho đất bị nhiễm mặn do nồng độ muối trong phân cá cao,

cation Na^+ sẽ đẩy hầu hết các chất dinh dưỡng trong thành phần keo đất ra khỏi đất, phá vỡ cơ cấu hóa lý của đất, làm cho đất chai cứng sau vài vụ canh tác bón bằng phân cá.

Tương tự như vậy, phân hóa học, đặc biệt là phân đạm cũng được bón với liều lượng cao.

BẢNG 1: LIỀU LƯỢNG N-P-K TRUNG BÌNH DÙNG CHO 1 HA RAU

Đơn vị tính: kg/ha

Đối tượng	Lượng đạm	Lượng lân	Lượng kali
Bắp cải	440.0	482.0	668.7
Cải bông	567.9	516.0	635.0
Cà rốt	320.0	409.0	485.0
Khoai tây	450.0	479.0	635.0
Đậu Hà Lan	622.0	503.0	472.6

Từ các số liệu thu thập được ở bảng 1 cho thấy lượng phân vô cơ sử dụng trung bình trên 1 ha cao hơn gấp hai lần so với mức khuyến cáo, không những không làm tăng năng suất sản phẩm, mà còn gây ra những hậu quả về môi trường, trước hết là sự tích lũy hàm lượng NO_x trong sản phẩm, mà dư lượng nitrat trong rau là chỉ tiêu quan trọng phân biệt giữa rau sạch và rau không sạch. Ngoài ra, dư lượng nitrat trong đất còn được vi khuẩn khử thành nitrit, nitrit hóa hợp với amin thứ cấp tạo thành nitrozoamin là một hoạt chất gây đột biến.

Ô NHIỄM DO HÓA CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT

Đà Lạt có lượng mưa hàng năm lớn, khí hậu ẩm ướt, ít thông thoáng là điều kiện thuận lợi cho nhiều loài sâu bệnh phát sinh và phát triển. Mặt khác, vì là vùng rau chuyên canh nên hệ số sử dụng đất rất cao, thời vụ gieo trồng phân bón đều trong năm, tạo nguồn thức ăn vừa phong phú vừa dồi dào cho các loài côn trùng gây hại, tạo cho chúng di chuyển thuận lợi từ ruộng sắp thu hoạch sang ruộng mới gieo trồng. Vì thế, việc sử dụng hóa chất thậm chí ở nồng độ, liều lượng cao là điều dễ hiểu.

BẢNG 2: NỒNG ĐỘ THUỐC TRỪ SÂU ĐƯỢC SỬ DỤNG CHO BẮP CẢI

Đơn vị tính: g hoặc ml/l

Chủng loại thuốc	Nồng độ sử dụng	Nồng độ khuyến cáo
Monitor	8,9ml	1,0ml
Cidi M	2,07-	1,25-
Sumualpha	2,80-	3,12-
Cypermethrin	2,09-	2,50-
Sherpa	2,09-	2,50-
BT	3,03g	6,25g
Regent	0,44-	0,05-

Qua kết quả điều tra cho thấy nồng dân sử dụng thuốc trừ sâu và thuốc chống bệnh cho rau với nồng độ cao so với quy định trung bình từ 8-10 lần, cá biệt có trường hợp đến 13-14 lần (hàng 2, 3).

BẢNG 3: NỒNG ĐỘ THUỐC CHỮA BỆNH ĐƯỢC SỬ DỤNG

Đơn vị tính: g hoặc ml/l

Chủng loại thuốc	Nồng độ khuyến cáo	Nồng độ sử dụng trung bình		
		ở bắp cải	ở khoai tây	ở đậu Hà Lan
Mancozeb	6,25g	8,25	5,69	1,5
Zineb	8,75-	10,40	16,13	15,6
Kasuran	5,0-	5,04	9,37	-
Benlai C	2,0	5,01	3,12	-
Anvil	0,5-	2,36	2,50	3,59
Score	1,0ml	1,34	1,56	0,62

Theo quy định của TCVN 5941-1995 về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật và TCVN 5942-1995 về chất lượng nước bề mặt thì dư lượng Monitor (Methamidophos) phân tích được trong tầng đất canh tác ở Đà Lạt vượt tiêu chuẩn 5,6 lần (chuẩn 0,1 mg/m³), trong nước ở độ sâu 50cm vượt tiêu chuẩn 1,5 lần (chuẩn 0,15 mg/l).

BẢNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH METHAMIDOPHOS

Đơn vị tính: mg/kg

Tên mẫu	Dư lượng	Tên mẫu	Dư lượng	Tên mẫu	Dư lượng
<i>Mẫu phân tích tháng 7.1996</i>					
Đất tầng canh tác	0,56	Nước sâu 50cm	0,295	Bắp cải	1,157
Đất tầng tích tụ	0,094	Nước sâu 100 cm	0,343	Khoai tây	-
		Nước sâu 150 cm	0,123		
<i>Mẫu phân tích tháng 2.1997</i>					
Đất tầng canh tác	-	Nước sâu 50cm	-	Bắp cải	2,8
Đất tầng tích tụ	-	Nước sâu 100cm	-	Đậu Hà Lan	0,334
		Nước sâu 150cm	-	Khoai tây	-

HÀM LƯỢNG NITRAT (NO_3^-)

Kết quả phân tích các mẫu bắp cải, khoai tây, đậu Hà Lan vào tháng 7, tháng 10, tháng 12.1996 và tháng 2.1997 cho thấy dư lượng NO_3^- tích tụ trong bắp cải rất cao, trung bình 1.255,5 mg/kg, vượt hơn 2,5 lần so với quy định của FAO/WHO, chỉ có khoai tây và đậu Hà Lan là có dư lượng nitrat dưới ngưỡng quy định (khoai tây 159,66 mg/kg, đậu Hà Lan 58,47 mg/kg).

DƯ LƯỢNG KIM LOẠI NĂNG

Qua kết quả phân tích một lượng mẫu lớn của đất, nước và sản phẩm trong 2 năm: 1996 và 1997 cho thấy hầu như hàm lượng các kim loại nặng Pb, Cu, Zn, Mn, Cd, Cr trung bình đều ở dưới ngưỡng quy định của FAO/WHO và TCVN 5942-1995 (bảng 5).

BẢNG 5: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KIM LOẠI NĂNG

Đơn vị tính: mg/kg

Tên mẫu	Hàm lượng trung bình					
	Pb	Cu	Zn	Mn	Cd	Cr
Đất tầng canh tác	1,65	3,58	6,75	0,98	0,83	4,52
Đất tầng tích tụ	0,86	2,91	6,07	1,17	1,04	4,20
Nước sâu 50cm	0,0018	0,012	0,013	0,008	0,002	0,0013
Nước sâu 100cm	0,0083	0,016	0,0022	0,006	0,003	0,005
Nước sâu 150cm	0,0075	0,0091	0,0033	0,007	0,0021	0,0015
Nước khu Đa Thiện	0,0098	0,0071	-	0,0299	0,0034	0,0044
Nước hồ Xuân Hương	0,0104	0,0079	-	0,045	0,0051	0,0029
Nước khu Trại Mát	0,0113	0,0067	-	-	0,0055	0,0048
Nước hồ Than Thở	0,0905	0,0059	-	-	0,0039	0,0036
Bắp cải	0,0242	0,439	2,50	1,123	0,012	0,034
Đậu Hà Lan	0,138	1,542	3,610	2,305	0,017	0,038
Khoai tây	0,0346	0,465	3,041	0,894	0,0097	0,0434

VI SINH VẬT

Khi phân tích mẫu nước vào giữa mùa mưa (tháng 7.1996), các kết quả nhận được đều vượt giới hạn cho phép của nguồn nước loại B (10.000 MPN/100ml) mang tính chất của nước thải sinh hoạt chưa được xử lý. Cụ thể là nước hồ Xuân Hương có chỉ số tổng coliform là 71.358 MPN/100ml, nước khu Đa Thiện 36.633 MPN/100ml, nước khu Trại Mát 50.921 MPN/100ml. Tuy

nhiên, các mẫu nước phân tích vào thời điểm giao mùa và mùa khô 1996-1997 thì phần lớn kết quả nhận được rất khả quan, nghĩa là các chỉ số tổng coliform đều dưới ngưỡng cho phép: nước hồ Xuân Hương 4.050 MPN/100ml, nước khu Đa Thiện 11.243 MPN/100ml, nước khu Trại Mát 5.950 MPN/100ml, nước hồ Than Thở 4.632 MPN/100ml.

(Xem tiếp trang 19)

Giới thiệu về PAULOWNIA

PTS. PHÓ ĐỨC ĐÌNH
Chi cục Kiểm lâm Lâm Đồng



Cây Paulownia



Cây Paulownia ra hoa trắng xen với chè

Paulownia là một chi thực vật, thuộc họ Đinh (*Bignoniaceae*), phân bố tự nhiên chủ yếu ở Trung Quốc, có 9 loài. 3 loài phân bố ở một số tỉnh phía Bắc sông Dương Tử, 6 loài phân bố ở phía Nam, sát biên giới Việt - Trung và đảo Hải Nam. Trong 9 loài, có 2 loài phân bố rộng hơn là: *Paulownia fortunei* ở Việt Nam và Lào, *P. Tomentosa* ở Triều Tiên và Nhật Bản.

P. fortunei ở Việt Nam, tên địa phương là Hồng, phân bố tự nhiên ở Yên Bái, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hòa Bình, độ cao 300 - 1.300m.

Paulownia là loài cây gỗ lớn, mọc nhanh, tán rộng, nhiều cành, lá thưa, ưa sáng, ưa đất sâu ẩm, nhưng không chịu úng. Trong điều kiện bình thường, D1,3m (đường kính ngang ngực), có thể tăng 3-4cm/năm, tăng trưởng về thể tích 0,04 - 0,05 m³/cây/năm (nghĩa là sau khoảng 10 năm, 1 cây bình thường có thể tích 0,5m³). Trong điều kiện tối ưu, D1,3m có thể tăng 8-9cm/năm, và thể tích tăng 0,15 - 0,2 m³/cây/năm.

Paulownia thường được trồng quanh nhà ở làm cây bóng mát, cải tạo môi trường, kết hợp lấy gỗ củi. Các đai chắn gió trồng 2 hàng cây ở đai chính và 1 hàng ở đai phụ.

Khoảng cách giữa các cây trong hàng là 5m (mật độ 50 cây/ha). Với các đai trồng xen cây ăn trái hoặc cây lương thực, khoảng cách thu hẹp lại 15-20m (mật độ 100cây/ha).

Với cách trồng như trên, khi đai rừng đã hình thành, có thể làm giảm tốc độ gió 21-52%, giảm lượng bốc hơi 17-37%, độ ẩm tương đối tăng 7-11%, lợi ích về kinh tế tăng 15-30% so với trồng riêng cây nông nghiệp trên cùng một diện tích.

Ở Trung Quốc, vài chục năm gần đây, đã chú ý nghiên cứu sử dụng Paulownia để thiết lập các hàng cây chắn gió, xây dựng các mô hình nông-lâm kết hợp ở vùng đồng bằng hai con sông lớn Hoàng Hà và Dương Tử. Từ năm 1983, với sự tài trợ của Trung tâm nghiên cứu phát triển quốc tế Canada (IDRC), Học viện lâm nghiệp Trung Quốc đã nghiên cứu tương đối toàn diện về các đặc tính sinh học, sinh thái, cải tạo giống, phương pháp gieo trồng, thiết lập các mô hình trồng xen Paulownia với lúa mì, nho, chè... Đến nay, gần 2 triệu ha đã được trồng, góp phần to lớn vào việc cải tạo môi trường và giữ ổn định sản lượng nông nghiệp.

Ở Việt Nam, từ 1992, Viện khoa học lâm nghiệp đã thử nghiệm trồng xen Paulownia fortunei với lúa nương và chè ở Phù Ninh, Vĩnh Phúc đạt kết quả khả quan.

Ở Lâm Đồng, muốn phát triển cây Paulownia trước tiên cần phải xác định loài nào phù hợp với điều kiện lập địa ở tỉnh ta, sau đó xây dựng các mô hình trình diễn. Từ đó mới có cơ sở để lập dự án đầu tư. □

Những yếu tố ảnh hưởng...

(Tiếp theo trang 17)

Tóm lại, qua kết quả điều tra môi trường canh tác và phân tích hiện trạng sản xuất rau ở Đà Lạt, có thể nêu lên mấy nhận xét sau:

- Việc sử dụng phân cá thay cho phân hữu cơ trong trồng rau tuy có tác dụng tức thời về hiệu quả kinh tế do năng suất và sản lượng đem lại, nhưng khó tránh khỏi làm phá hủy kết cấu đất, nhiễm mặn đất, gia tăng quá trình rửa trôi và bạc màu.

- Phân bón hóa học và nông dược tuy vẫn rất cần thiết trong quá trình canh tác cây rau, nhưng nếu sử dụng nông độ và liều lượng quá cao so với mức cho phép sẽ gây ra những hậu quả rất tiêu cực: ô nhiễm đất, ô nhiễm nước, ô nhiễm sản phẩm; hơn thế nữa: ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của người sản xuất và người tiêu dùng, làm suy thoái môi trường sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Mạnh Hùng, *Vài nét về phân bón và cây trồng trên vùng rau Đà Lạt*, Hội thảo khoa học: Sản xuất và tiêu thụ rau tỉnh Lâm Đồng, Đà Lạt, 1997.
2. Nguyễn Văn Tới, Lê Cao An, *Dư lượng nitrat và chất lượng nông phẩm*, Thông tin khoa học và công nghệ, Sở KH, CN&MT tỉnh Lâm Đồng, Số 4.1995.
3. Phạm Bá Phong, *Thâm canh trong sản xuất nông nghiệp và vấn đề cân bằng sinh thái*, Thông tin khoa học và công nghệ Lâm Đồng, Số 3.1993.
4. Phạm Xuân Tùng, *Sản xuất rau ở Đà Lạt: Tiềm năng và những vấn đề cần quan tâm*, Hội thảo khoa học: Sản xuất và tiêu thụ rau tỉnh Lâm Đồng, Đà Lạt, 1997.
- *Phản ánh của dự án Điều tra hiện trạng ô nhiễm môi trường và nghiên cứu áp dụng công nghệ sinh học trong sản xuất rau sạch ở thành phố Đà Lạt*.



GIÁO sư Tiến sĩ Trần Văn Hà đã dành tâm huyết gần 40 năm cho công tác nghiên cứu thực nghiêm "Giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ...", đặc biệt ông đi sâu vào phương pháp sư phạm "xử lý tình huống - hành động" (PPTH-H). Ông đã được mời giảng về phương pháp học ở nhiều trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu trong và ngoài nước như Pháp, Công-gô và tại nhiều Hội nghị khoa học quốc tế do ACCT tổ chức. Hiện nay ông được mời làm cố vấn chương trình 1-27-93, 1-05-94 của Bộ giáo dục - đào tạo.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu một số vấn đề cơ bản của PPTH-H.

I. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC HIỆN ĐẠI GIÚP NGƯỜI HỌC NÂNG LỰC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ ĐÓ LÀ "PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ TÌNH HUỐNG - HÀNH ĐỘNG" (PPTH-H)

Phương pháp này khác hẳn với các phương pháp truyền thống ở chỗ phương pháp truyền thống tạm gọi là phương pháp cũ: thầy đọc - trò chép, học "vết" - còn PPTH-H dựa vào các môn khoa học hiện đại để xử lý tình huống trong mối liên hệ. PPTH-H có tính hiệu quả cao và hiện nay được vận dụng trong nhiều lĩnh vực như dạy - học, nghiên cứu, quản lý, lãnh đạo...

1. Về giáo dục - đào tạo

- Học viên được gợi mở, tranh luận về những tình huống có thật và cụ thể để tìm ra phương án tối ưu sau khi đã nắm được những nguyên lý và thông tin cơ bản. Lớp học luôn luôn sôi động. Học viên mong đợi giờ học, thích học, phát huy được ý thức tự học.

- Phát huy được óc phê phán, óc sáng tạo, rèn luyện được phương pháp tư duy, chịu động não, học viên hiểu bài, mau nhớ, nhớ lâu, nhất là nội dung các bài mục và được mô hình hóa.

- Rút ngắn được thời gian đào tạo, giúp học viên vào nghề đã bõ ngõ vì được tiếp cận ngay với những tình huống có thật và cụ thể trong đời sống nghề nghiệp từ khi còn trên ghế nhà trường.

- Thầy quý trò, hết lòng vì trò, vì trò là nhân vật trung tâm của lớp học và là tương lai của đất nước. Trò mến thầy vì thực sự là "không thầy đố mà làm nên". PPTH-H có tác dụng rõ rệt, rèn luyện đạo đức cả đối

với thầy và trò.

2. Vấn đề nghiên cứu gắn liền với đào tạo

Đề tài nghiên cứu nói chung phải xuất phát từ những tình huống có thật và cụ thể, từ những mâu thuẫn, vướng mắc, ách tắc thì kết

quả mới đưa vào sản xuất, đời sống, giảng dạy được.

3. Về quản lý lãnh đạo

PPTH-H dễ xâm nhập vào khoa học quản lý và ngược lại khoa học quản lý vận dụng PPTH-H để tạo ra những người quản lý giỏi, thông thạo tay nghề.

Nghệ thuật lãnh đạo, nghệ thuật quản lý cũng là nghệ thuật xử lý đúng đắn các tình huống, nghệ thuật đưa ra các quyết định đúng đắn. Người quản lý, người lãnh đạo vận dụng PPTH-H sẽ tạo cho mình có đức nghe, có tác phong điều tra nghiên cứu tỉ mỉ, hiết trọng dụng cán bộ thuộc quyền, biết ứng xử tốt.

II. BỐN GIAI ĐOẠN CỦA PPTH-H

1. Điều tra, nghiên cứu

- Điều tra nghiên cứu đầy đủ các dữ kiện có liên quan đến tình hình, tình huống. Đây là giai đoạn mở đầu và cũng là giai đoạn quan trọng nhất, đòi hỏi người điều tra có tâm sáng, có tinh thần trách nhiệm, có tác phong khoa học, điều tra tỉ mỉ, chính xác, khách quan.

- Phỏng vấn những đương sự và những người có liên quan.

- Thu nhập những kinh nghiệm xử lý những tình huống tương tự trong quá khứ của địa phương, của vùng sinh thái nhân văn, của cả nước, của thế giới nếu có (rất cần thông thạo một, hai ngoại ngữ để khai thác tư liệu).

2. Phân tích

- Phân tích tình huống hoặc những tình huống được phân loại theo nhóm (thí dụ nhóm cây, nhóm con vật nuôi), theo hạng (thí dụ trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp...), theo vấn đề (thí dụ vấn đề lương thực, vấn đề giáo dục...), theo vùng sinh thái nhân văn (thí dụ vấn đề lương thực ở miền núi, vấn đề giáo dục ở đồng bằng sông Cửu Long...)

- Phân tích dựa trên cơ sở các môn khoa học có liên quan đến tình hình, tình huống trên cơ sở triết học

phương Đông về "Dịch" về "Đạo", trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh.

3. Tổng hợp

- Tổng hợp những ý kiến tản mạn, những biện pháp xử lý tình huống tản mạn.
- Khái quát hóa, rút ra những kết luận có ý nghĩa nguyên tắc lý luận.
- Vạch ra những chủ trương, đường lối, chiến lược, biện pháp cụ thể, những điều kiện cần và đủ để xử lý đúng đắn tình huống.

Để làm tốt công việc trong hai giai đoạn phân tích và tổng hợp, cần có kiến thức, có trình độ phân tích, tổng hợp. Cần học hỏi những người, những tổ chức am tường các môn khoa học có liên quan đến tình hình và tình huống. Chỉ có tâm, có nhiệt tình mà thiếu kiến thức thì không thể nào xử lý đúng đắn tình huống được, nhưng có kiến thức mà thiếu tâm thì cũng nguy hại.

4. Hành động

Những người có trách nhiệm chính và những người có liên quan đến tình hình, tình huống đều phải đi vào hành động thiết thực, cụ thể. Cần lời giải đáp cho một số câu hỏi như:

- Làm gì? Làm thế nào?
- Ai làm? Tổ chức nào? Bao giờ làm? Bao giờ kết thúc?
- Những điều kiện cần có để làm? (tiền, vật tư, phương tiện, tổ chức, cán bộ...)

Cần lưu ý 4 giai đoạn này có liên quan mật thiết và ảnh hưởng đến nhau. Trong việc xử lý nhiều tình huống, khâu hành động thường là khâu yếu nhất, cần có biện pháp thiết thực để khắc phục.

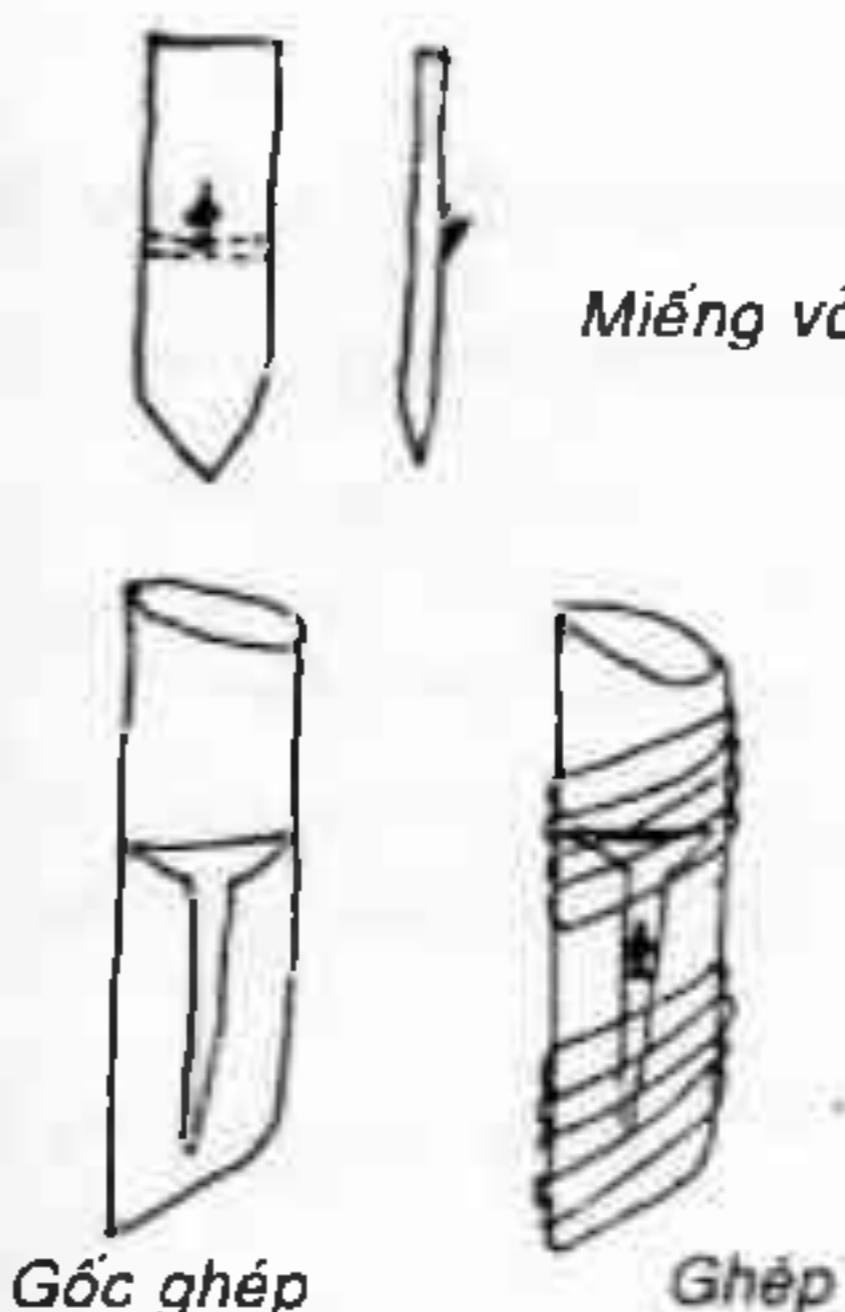


Ghép cây hoa hồng

(Tiếp theo trang 14)

* Chọn cành

Chọn cành vừa tuổi, từ 7-10cm tính từ mặt đất, trên cành này chọn chỗ không có gai, phía hướng đông, lau chùi bên ngoài vỏ cho sạch, rồi dùng dao bén rạch một đường ngang và một đường dọc thành chữ T.



* Chọn mắt ghép

Trên cành của những giống hồng tố mà ta muốn nhân giống, chọn cành tương đương gốc ghép và chưa mọc nhánh, bút lá, chọn những mắt vừa nhú mầm và mập mạnh. Dùng dao bén gọt miếng vỏ gồm cả gỗ có mắt ở chính giữa, nhẹ tay tách vỏ ra khỏi phần gỗ sao cho đừng để mắt dính trên phần gỗ. Có thể cắt bớt 2 bên rìa phần vỏ này để vỏ vừa vặn với dấu rạch T ở gốc ghép.

* Ghép mắt và chăm sóc

Đặt mắt vào gốc ghép sao cho phần vỏ có mắt đó vào giao điểm 2 đường rạch trên gốc ghép, mắt cách đường rạch ngang 0,5-1cm là vừa. Dùng dây nylon buộc chặt và xuôi cho quá đầu vết vỏ rạch ở trên gốc ghép. Không nên buộc dây thành cục, dễ làm đọng nước nơi ghép. Khoảng 10-15 ngày sau tháo dây. Dùng dao lam tỉa bỏ các mầm mọc ở gốc ghép và phần dưới mắt ghép.

Trời nắng phải che mát nơi ghép. Cần tưới nước thường xuyên cho mắt ghép.

Khi mắt phát triển thành mầm được 10-12cm thì cắt cành chịu ghép (của gốc ghép) phía trên mắt từ 1-2cm. Dùng cây chói nhỏ và dây buộc gốc ghép, tránh lay động.

Từ đây, bắt đầu giai đoạn chăm sóc một cây hoa hồng.

(Theo tạp chí Hoa cảnh)

ĐỊA DANH VÀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TỈNH LÂM ĐỒNG

NGUYỄN HỮU TRANH
Sở KHCN&MT Lâm Đồng

THỜI KỲ TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

Tỉnh Đồng Nai Thượng

Tỉnh Đồng Nai Thượng Bắc giáp tỉnh Darlac, Đông giáp tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận, Nam giáp tỉnh Bình Thuận, Tây giáp tỉnh Biên Hòa.

Năm 1956, tỉnh Đồng Nai Thượng có diện tích: 10 650km², số nhân khẩu: 46 599 người. Tỉnh lỵ đặt tại Djiring.

Tỉnh có 3 quận: Djiring, Blao và Dran-Fyan, 621 làng.

Blao: 159 làng

Djiring: 188 làng

Dran-Fyan: 274 làng

Tỉnh Lâm Đồng

* Ngày 19.5.1958, chính quyền Ngô Đình Diệm ra nghị định số 170-NV đổi tên tỉnh Đồng Nai Thượng là Lâm Đồng (1).

* Ngày 30.11.1958, tỉnh lỵ dời từ Djiring xuống Blao.

* Ngày 19.2.1959, đổi tên Blao là Bảo Lộc.

* Ngày 12.7.1965, sáp nhập xã B'Sar nguyên thuộc quận Tánh Linh, tỉnh Bình Tuy vào quận Bảo Lộc.

Tỉnh Lâm Đồng Bắc giáp tỉnh Quảng Đức, Đông giáp tỉnh Tuyên Đức và Bình Thuận, Nam giáp tỉnh Bình Thuận và Bình Tuy, Tây giáp tỉnh Phước Long và Long Khánh.

Đường ranh giới tỉnh Lâm Đồng về phía Bắc là sông Đạ Đờng (phía hạ lưu gọi là sông Đồng Nai); về phía Đông là sông Đạ Trong, Đạ K'Nang, sông Đa Nhim; về phía Tây là suối Đạ Lây.

Tỉnh Lâm Đồng có diện tích: 5 503km², số nhân khẩu: 90 157 người. Tỉnh lỵ đặt tại Bảo Lộc.

Tỉnh Lâm Đồng có 2 quận: Bảo Lộc và Di Linh, 23 xã và 88 ấp.

Quận Bảo Lộc (Quận lỵ: Bảo Lộc; 12 xã)

- | | |
|--------------|--------------|
| 1. Thiện Lạc | 7. Tân Phát |
| 2. Quần Lạc | 8. B'Sar |
| 3. Châu Lạc | 9. Madagouil |
| 4. An Lạc | 10. Tân Đồn |
| 5. Tân Lạc | 11. Tân Lá |
| 6. Tân Thanh | 12. Tân Rai |

Quận Di Linh (Quận lỵ: Di Linh; 11 xã)

- | | |
|---------------|-----------------------|
| 1. Di Linh | 7. Định Lạc |
| 2. Đại Hiệp | 8. Đăng Gia |
| 3. Liên Đầm | 9. Gung Ré |
| 4. Tân Dân | 10. Định Trang Thượng |
| 5. Châu Trung | 11. Định Trang Hạ |
| 6. Bảo Thuận | |

Tỉnh Tuyên Đức

* Ngày 19.5.1958, chính quyền Ngô Đình Diệm ra sắc lệnh số 261-NV thành lập tỉnh Tuyên Đức (2).

* Ngày 30.6.1958, quận Dran được tách khỏi tỉnh Lâm Đồng và sáp nhập vào tỉnh Tuyên Đức.

Tỉnh Tuyên Đức gồm có:

1. Địa phận đô thị Đà Lạt;
2. Địa phận quận Dran.

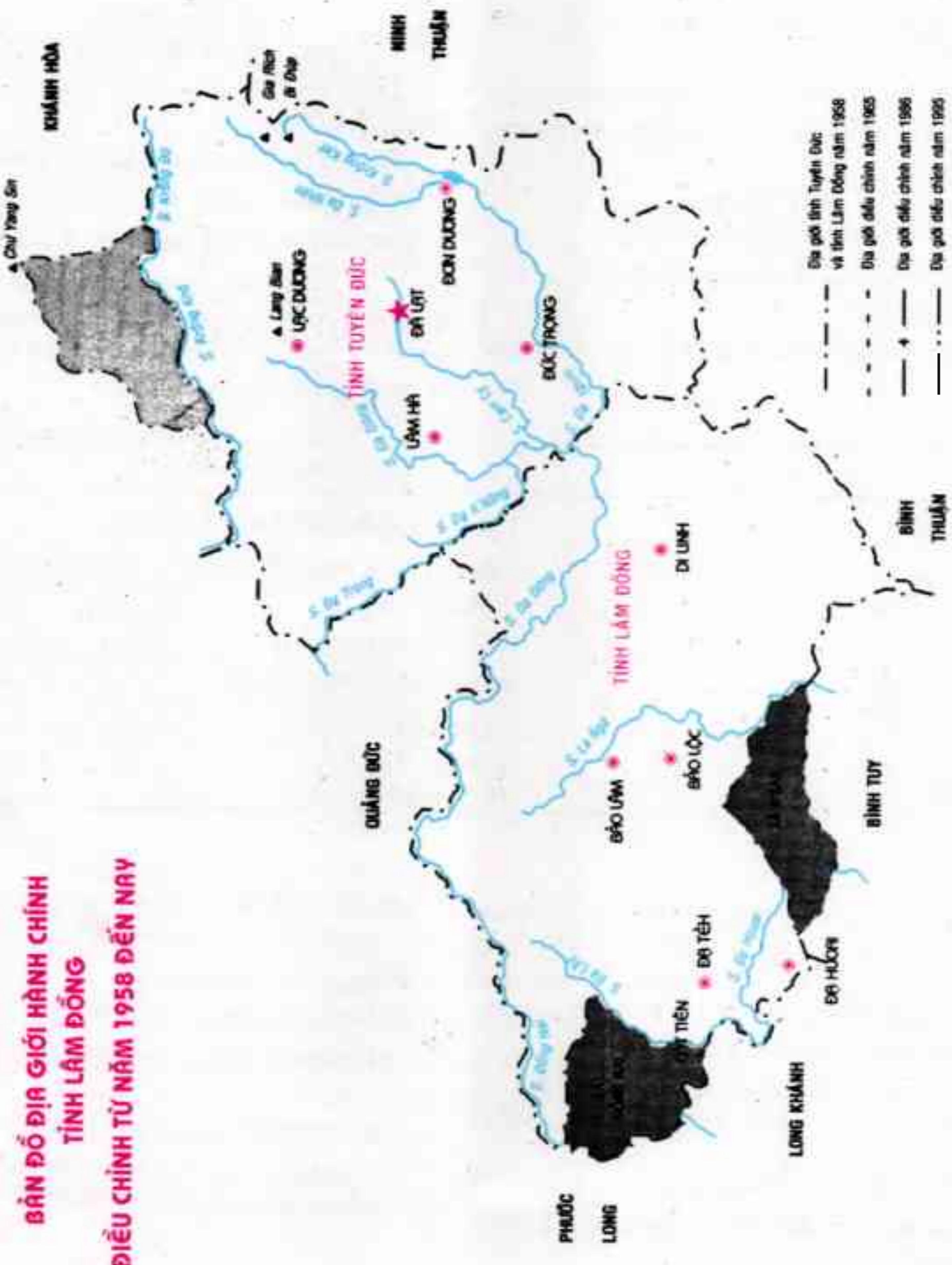
* Ngày 17.3.1962, sáp nhập sân bay Liên Khương vào quận Đức Trọng thuộc tỉnh Tuyên Đức.

Tỉnh Tuyên Đức Bắc giáp tỉnh Darlac, Đông giáp tỉnh Ninh Thuận và Khánh Hòa, Nam giáp tỉnh Bình Thuận, Tây giáp tỉnh Lâm Đồng, Tây - Bắc giáp tỉnh Quảng Đức.

Về phía Bắc, đường ranh giới tỉnh Tuyên Đức đi ngang qua phía Nam núi Chư Yang Sin; về phía Đông, gần núi Bidúp; về phía Đông - Nam, đầu đèo Ngoạn Mục; về phía Tây, sông Đa Nhim, Đạ Knang, Đạ Trong.

Năm 1958, tỉnh Tuyên Đức có diện tích: 5 067km², số nhân khẩu: 49 025 người. Tỉnh lỵ đặt tại Đà Lạt.

**BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
TỈNH LÂM ĐỒNG
ĐIỀU CHỈNH TỪ NĂM 1958 ĐẾN NAY**



Tỉnh Tuyên Đức có 3 quận: Đức Trọng, Lạc Dương và Đơn Dương.

Quận Đơn Dương

(Quận lỵ: Đơn Dương; 9 xã)

- Tổng Xuân Lạc gồm các xã Lạc Nghiệp, Xuân Trường;

- Tổng Lạc Mỹ gồm các xã Lạc Lâm, Thạnh Mỹ;

- Tổng Linh Nhân gồm các xã Kill Plagnol Thương, Linh Gia.

Quận Đức Trọng

(Quận lỵ: Tùng Nghĩa; 12 xã)

- Tổng Ninh Thạnh gồm các xã Hiệp Thạnh, Phú Ninh, Tùng Nghĩa;

- Tổng Sơn Bình gồm các xã Phú Sơn, Bình Thành;

- Tổng Mỹ Lệ gồm các xã Teurlang Deung, Teurlang Tho, Romène, Yenglé.

- Tổng Dinh Tân gồm các xã N'Thol Hạ, Lang Bian, Dinh Văn.

Quận Lạc Dương

(Quận lỵ: Bình Ninh(B'Neur); 7 xã)

- Tổng Phước Tho gồm các xã Xuân Tho, Phước Thành, Thái Phiên;

- Tổng Đa Tân gồm các xã Dakao, N'Thol Thương.

- Tổng Nhân Lạc gồm các xã Kill Plagnol Hạ, Lai.

CÁC KHU VỰC VỀ PHÍA CÁCH MẠNG

Về phía Cách mạng, để tiện lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng, Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Đồng đã thành lập các khu vực sau:

KHU VỰC	VỊ TRÍ HIỆN NAY
K1(3)	Vùng đất phía Bắc tỉnh Lâm Đồng cũ
K2	Vùng đất sát thị xã B'Lao
K3	Huyện Di Linh
K4	Huyện Đạ Huoai
K5	Xã Lộc Nam và vùng lân cận
T29	Thị xã B'Lao
Vùng 3	Huyện Đạ Tẻh
Vùng C200 (4)	Huyện Cát Tiên

Trong thời kỳ chống Pháp, trên địa bàn tỉnh Tuyên Đức đã hình thành 2 huyện: Chiến Đầu (vùng Đức Trọng, Lâm Hà và Tây Bắc huyện Lạc Dương hiện nay) và Chiến Thắng (khu vực Trại Mát, xã Xuân Tho, xã Xuân Trường, thị trấn Dran hiện nay).

Trong thời kỳ chống Mỹ, tỉnh Tuyên Đức gồm có thị xã Đà Lạt, và 3 huyện: Đơn Dương, Lạc Dương, Đức Trọng.

(1) Lâm Đồng có 2 cách giải thích:

Lâm Đồng (林同): Lâm là rừng, Đồng là tên sông Đồng Nai;

Lâm Đồng (林同): ở trên nhìn xuống sông Đồng Nai.

(2) Tuyên Đức có 3 cách giải thích:

Tuyên Đức: tuyên dương đạo đức;

Tuyên Đức: tên một ông vua tài đức.

Tuyên Đức: niên hiệu vua Tuyên Tông (1426-1436) nhà Minh.

(3) K: chữ viết tắt của danh từ KHU VỰC.

(4) Vùng C200: Vùng hành lang chiến lược do đơn vị C200 thuộc R (Trung ương cục miền Nam) quản lý.



VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CƠ HO, MẠ VÀ VẤN ĐỀ BẢO TỒN, PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA NÓ

PTS. CAO THẾ TRÌNH
Đại học Đà Lạt

TRONG khuôn khổ Chương trình nghiên cứu về khoa học xã hội – nhân văn 1996 của tỉnh Lâm Đồng, Trung tâm phát triển kinh tế – văn hóa – xã hội (Đại học Đà Lạt) đã tiến hành triển khai đề tài “Văn hóa truyền thống Cơ ho, Mạ”. Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu một số kết quả nghiên cứu của đề tài nói trên.

1. TỔNG QUAN VỀ VỐN VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CƠ HO, MẠ

Chọn một khu vực rừng núi làm khung cảnh cho địa bàn cư trú, từ lâu, những cư dân Cơ ho, Mạ đã tạo dựng nên một nền văn hóa đậm đà sắc thái bản địa, phù hợp với những điều kiện môi trường sinh thái mà họ cư trú cũng như trình độ nhận thức và các điều kiện kinh tế – xã hội mà họ đạt được. Trong đó, nét nổi bật là thái độ ứng xử tích cực với hoàn cảnh tự nhiên theo một “cương lĩnh” nhất quán là *thuận theo tự nhiên*. Thái độ này thể hiện rõ nét trên mọi phương diện của đời sống, từ các phong tục sinh hoạt kinh tế cho đến các hoạt động tôn giáo – tín ngưỡng.

Để duy trì cuộc sống của mình, những cư dân Cơ ho, Mạ buộc phải khai thác các nguồn lợi tự nhiên mà nổi lên là các hoạt động phát rừng làm rẫy (*mir*), thu lượm lâm – thổ sản, săn bắt muông thú, cá tôm... Thế nhưng, các hoạt động đó không chỉ theo đuổi một mục đích duy nhất là nhằm thỏa mãn tối đa những nhu cầu của con người, càng chẳng phải để tích lũy làm giàu, lưu truyền của



cải lùi thế hệ này qua thế hệ khác. Điều đáng chú ý ở đây là việc khai thác các nguồn lợi tự nhiên đã được kết hợp với việc duy trì, bảo vệ và tái tạo lại những nguồn tài nguyên đó. Điều này hiểu hiện rõ nét qua phong thức phái rẫy theo một *vòng khép kín* với những *chu kỳ hữu canh* nhất định. Ngoài ra, ở mỗi buôn làng Cơ ho, Mạ đều có những cánh “rừng thiêng” – những vùng nghiêm cấm mọi sự xâm phạm của con người. Có thể xem những cánh rừng này là những “kho dự trữ” các nguồn lợi lâm sản, của một vùng “cẩm địa” để bảo vệ các loài động – thực vật quý hiếm. Như vậy, ở người Cơ ho, Mạ, việc “ăn rừng” đã đi liền với “nuôi rừng”. Âu đó cũng là một thái độ đáng trân trọng trong điều kiện của một hình thái xã hội tiền công nghiệp.

Thái độ hòa đồng – hòa hợp với tự nhiên của các cư dân Cơ ho, Mạ cũng thể hiện sinh động trong các

phương diện khác của văn hóa vật chất.

Nhà cửa truyền thống của họ được tạo ra từ những vật liệu sẵn có ngay trên địa bàn cư trú. Từ kiểu dáng, kết cấu ... cho đến trang trí nội, ngoại thất đều được chi phối bởi một “nguyên lý kiến trúc” bối di bất dịch là không phô trương, “thách thức”, mà cố gắng lối da để tương thích với tự nhiên. Ngôi nhà cổ truyền ở họ (*hùi rợt*) không vươn lên chiếm lĩnh không gian theo chiều cao, mà “trải ra” theo chiều dài, trong đó “chứa đựng” cả một lập thể những người không những có quan hệ với nhau về truyền thống, mà còn chan hòa, gắn bó với nhau về số phận. Khi nâng mặt bằng sinh hoạt lên cách mặt đất một khoảng nhất định (nhà sàn), những cư dân Cơ ho, Mạ đã “giải” được “một bài toán” hết sức hóc búa về khắc phục độ dốc và lồi lõm của mặt bằng xây dựng, hạn chế được

tác hại của khí hậu ẩm thấp và “vô hiệu hóa” được những cuộc “tấn công bất ngờ” của thú dữ...

Y phục truyền thống Cơ ho, Ma giản dị mà trang nhã. Nét đáng chú ý là với những công cụ dệt hết sức thô sơ, những người phụ nữ Cơ ho, Ma đã dệt lên cả những “tác phẩm nghệ thuật” thực thụ, làm say lòng biết bao du khách trong và ngoài nước. Tinh nghệ thuật thể hiện một cách tinh tế qua việc phối trí các mảng màu nguyên (xanh, trắng, đỏ, đen) cạnh nhau trong một không gian hẹp (tâm váy, cái khố, lấm đắp, các vạt áo) mà không tạo nên một cảm giác tương phản, “chói mắt”, trái lại rất hài hòa, quyến rũ.

Ẩm thực truyền thống ở các tộc người Cơ ho, Ma lấy giản tiện, thiết thực làm phương châm chỉ phổi mọi khâu, từ cơ cấu bữa ăn, cách chế biến... cho đến hố trí chỗ ngồi của các thành viên tham dự. Họ hầu như không quan tâm đến thành phần dinh dưỡng, mà nổi lên là tinh thần cộng đồng trong bữa ăn. Mọi người thuộc mọi lứa tuổi, giới tính... đều thân ái, bình đẳng với nhau trong việc hưởng thụ thành quả lao động của chính mình.

Gia đình truyền thống ở người Cơ ho, Ma là những đơn vị huyết thống bao gồm những cặp vợ chồng thuộc những thế hệ gần nhau và con cái của họ cùng cộng cư dưới một mái nhà dài – thiết chế đại gia đình. Nói một cách khác, một gia đình lớn gồm có các gia đình hạt nhân (nuclear family). Có 2 hình thức đại gia đình: đại gia đình mẫu hệ (ở người Cơ ho) và đại gia đình phụ hệ (ở người Ma). Để đảm bảo cho sự vận hành của “lập thể” này suôn sẻ, mỗi “gia đình” đều có một người đứng đầu – *pô hiu*, thường là người đàn ông hoặc phụ nữ (hay chồng của bà ta) thuộc thế hệ lớn nhất trong nhà.

Đứng về phương diện kinh tế – xã hội, có thể quan sát thấy ở các tộc người này 2 hình thái đại gia đình khác nhau – hình thái đại gia đình điển hình và hình thái đại gia đình không điển hình. Hình thái đại gia đình điển hình là một thiết chế kinh tế – xã hội hoàn chỉnh: mỗi thành viên trong đó quan hệ hoàn toàn bình đẳng với nhau theo nguyên tắc *cùng ăn, cùng ở, cùng làm*. Cố nhiên, vẫn đề không chỉ dừng lại ở địa hạt kinh tế, mà bao trùm lên không gian nội thất nhà dài – cái vỏ vật chất của thiết chế này – là tinh thần tương thân, tương ái, đồng cam cộng khổ, sướng khổ có nhau. Ở hình thái đại gia đình không điển hình, các gia đình thành viên trong đó đã là những tế bào kinh tế độc lập và mối quan hệ giữa những “tế bào” chỉ còn thể hiện ở chỗ họ cùng cộng cư dưới một mái nhà dài. Có thể xem đây như là bước quá độ chuyển từ thiết chế đại gia đình sang thiết chế gia đình. Theo đà phát triển kinh tế – xã hội, thiết chế đại gia đình ở người Cơ ho, Ma đang có xu hướng chuyển thành những gia đình hạt nhân, cư trú độc lập trong những ngôi nhà ngắn.

Đã từ lâu, ít ra cũng nhiều thế kỷ nay, các cư dân Cơ ho, Ma đã cộng cư với nhau theo nguyên lý quan hệ láng giềng. *Bon* là đơn vị tu cư hoàn chỉnh nhất ở họ. Mỗi *bon* có một tên gọi riêng, có một phạm vi lãnh thổ xác định và một thiết chế tự quản do *kuang bon* đứng đầu. Quan hệ giữa các thành viên trong cùng một *bon* được điều chỉnh bằng *ndri* – “luật tục” – được xây dựng trên cơ sở phong tục, tập quán lâu đời của những cư dân vùng này. Song, chất “keo” để “gắn” các thành viên trong cùng một *bon* lại với nhau lại chính là quan hệ hợp tác trong lao động sản xuất. Trong

các sinh hoạt cộng đồng thông qua các lễ hội, thờ phượng lập thể và tinh thần tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, kể cả khi vui (cưới hỏi, sinh con...) cũng như vào những lúc khó khăn, hoạn nạn... Những mối quan hệ thắm đượm tình người như vậy là những giá trị nhân bản đáng trân trọng của chủ nghĩa nhân đạo Thương.

Sinh hoạt văn hóa tinh thần ở người Cơ ho, Ma hết sức đa dạng, phong phú bởi cả một hệ thống quan niệm về thần linh (*Yang*), ma quỷ (*chà*), một kho tàng văn nghệ dân gian với hơn 300 truyện cổ đã được sưu tập, hàng loạt các ca khúc, “vũ điệu” dân gian... và nhiều hoạt động lễ hội tưng bừng, náo nhiệt, trong đó nổi lên là những lễ nghi gắn liền với tín ngưỡng nông nghiệp, đặc biệt là những nghi lễ có sử dụng trâu làm vật tế *Yang* (*nhô sa pu*). Một nền văn nghệ tiền “triết học”, nguyên sơ như buổi bình minh của nhân loại với tất cả những cố gắng giải thích mọi hiện tượng tự nhiên, xã hội và thấm đượm tinh thần nhân đạo, là những giá trị hết sức to lớn của văn hóa truyền thống Cơ ho, Ma.

Bên cạnh những nhân tố tích cực, kho tàng văn hóa truyền thống Cơ ho, Ma cũng chứa đựng không ít những yếu tố lạc hậu, lỗi thời, không phù hợp với xã hội mới hôm nay. Nền nông nghiệp nương rẫy, kỹ thuật canh tác lạc hậu, năng suất thấp... có thể cân đối, dung hòa được với thiên nhiên và đủ để nuôi sống một số lượng dân số ít ỏi ở nhiều thế kỷ trước, giờ đây đã không còn đáp ứng được những đòi hỏi ngày càng lớn các nhu cầu về lương thực – thực phẩm. Vẫn đề càng trở nên nghiêm trọng hơn khi những hoạt động đó đã gây tổn hại tới môi trường tự nhiên: diện tích rừng bị phá để làm rẫy ngày càng

lớn theo dà tăng trưởng không ngừng dân số. Bên cạnh đó, trình độ dân trí thấp là môi trường thuận lợi cho nhiều tập tục lạc hậu, mê tín, dị đoan, tin ngưỡng ma lai, sinh đẻ không có kế hoạch... gây nên không ít những vấn đề xã hội hết sức nhức nhối, đã và đang là những vật cản iới quá trình đưa các tộc người ở đây đi vào quỹ đạo công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Một phương diện đáng chú ý nữa trong quá trình khảo sát nền văn hóa truyền thống Cơ ho, Mạ là sự hiện diện của không ít những yếu tố văn hóa không chỉ bắt gặp trong các cộng đồng thiểu số ở đây mà chúng còn có mặt ở nhiều tộc Thượng khác ở Trường Sơn – Tây Nguyên cũng như nhiều tộc người khác ở Đông Nam Á. Xung quanh vấn đề này, đáng chú ý hơn cả là những nhân tố có liên quan đến văn hóa Đông Sơn và tiền Đông Sơn như các dạng nhà có mái hình mai rùa, dấu vết của tục thờ đá, các nghi lễ đâm trâu, mô típ hoa văn trang trí hình mặt trời.... Tất cả những yếu tố đó – theo chúng tôi – là những bằng chứng cho thấy các mối quan hệ giao lưu – tiếp xúc văn hóa giữa lỗ tiên người Cơ ho, Mạ với các thế hệ khởi nguyên của các dân tộc khác ở Việt Nam và Đông Nam Á từ thời tiền sử: bởi lẽ, đã hàng chục thế kỷ trở lại đây, các tộc Cơ ho, Mạ hầu như sống biệt lập trong một khu vực hầu như tách biệt hẳn với thế giới bên ngoài. Các nguồn tài liệu thư tịch cũng không hề nhắc tới một cuộc giao lưu – tiếp xúc nào giữa họ với các tộc người khác ngoài bán đảo Đông Dương. Thế nhưng, trong văn hóa cổ truyền của họ, nhất là trong kho tàng truyện cổ, lại thường đề cập tới những yếu tố sông nước, lụt lội... Phải chăng, đó chính là những tia "hồi quang đã mờ nhạt" vọng lại từ một quá khứ xa xăm của các tộc người Đông

Nam Á bản địa, mà các tộc Thượng là những đại diện cuối cùng ở Việt Nam? Hy vọng rằng, việc giải mã những yếu tố này sẽ góp phần không nhỏ vào việc khôi phục lại diện mạo của một nền văn minh Đông Nam Á thời tiền sử và sơ sử với đặc trưng nổi bật là một vùng văn hóa "phi Hoa, phi Án".

Chung quy lại, chỉ bằng những nét châm phá hết sức sơ lược trên đây cũng có thể hình dung được phần nào diện mạo của kho tàng văn hóa truyền thống Cơ ho, Mạ, chí ít cũng là trên những nét đại thể của nó. Rõ ràng, đây quả là một nền văn hóa đậm đà sắc thái bản địa với những nét độc đáo, "không lẫn vào đâu được" của những tộc người cần cù lao động, tha thiết với thiên nhiên và cuộc sống, giàu sức sáng tạo và lòng nhân ái. Những giá trị cao cả, những tinh hoa của nó cần được trân trọng, giữ gìn và phát huy trong một nền văn hóa Việt Nam hiện đại nhiều hương sắc. Một khía cạnh, chính những đặc điểm tương đồng giữa văn hóa truyền thống Cơ ho, Mạ với các tộc Thượng Trường Sơn – Tây Nguyên lại là những "mẫu số chung", liên kết các tộc người ở đây lại với nhau thành một khu vực văn hóa thống nhất mà chúng tôi tạm gọi là *văn hóa Thượng*. Điều này hiển nhiên là không có gì mâu thuẫn với những đặc tính độc đáo, riêng biệt của văn hóa Cơ ho, Mạ; trái lại, còn là sự thể hiện sinh động một nguyên lý phổ biến trong văn hóa – *thống nhất trong đa dạng*.

2. VÀI Ý KIẾN XUNG QUANH VẤN ĐỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA VĂN HÓA CỔ TRUYỀN CƠ HO, MẠ TRONG VIỆC XÂY DỰNG MỘT NỀN VĂN HÓA MỚI

Vấn đề bảo tồn và phát huy những tinh hoa văn hóa truyền

thống của các dân tộc vốn chẳng phải là một vấn đề gì mới mẻ; song, cho đến hôm nay vẫn nóng bỏi tính "thời sự". Xung quanh vấn đề này, có nhiều câu hỏi được nêu lên ít ra thì cũng hàng thập kỷ, vẫn chưa có lời giải đáp thỏa đáng. Nan giải nhất vẫn là : bảo tồn và phát huy cái gì và như thế nào? Trong khi đó, hàng ngày, hàng giờ chúng ta vẫn chứng kiến sự băng hoại của không ít những tinh hoa trong kho tàng văn hóa cổ truyền Cơ ho, Mạ. Dưới đây, chúng tôi mạnh dạn nêu ra một vài suy nghĩ của mình với hy vọng sẽ đóng góp phần nào cho việc giải quyết vấn đề nêu trên.

- Trước hết, theo chúng tôi vẫn là phải ngăn chặn hiện tượng "ra đi không lời từ biệt" của những yếu tố tích cực của văn hóa cổ truyền Cơ ho, Mạ. Muốn làm được điều này, một mặt vẫn phải sử dụng các biện pháp tuyên truyền, giáo dục quần chúng, nhất là với đồng bào dân tộc thiểu số, về thái độ trân trọng với nền văn hóa cổ truyền của dân tộc. Mặt khác, cần phải đưa ra những biện pháp tích cực nhằm duy trì bằng được những gì còn lại. Chẳng hạn, cần quy hoạch những "buôn văn hóa" vừa làm nơi lưu giữ các giá trị văn hóa truyền thống, vừa làm điểm tham quan, du lịch cho du khách. Điều này càng trở nên hết sức thiết thực khi mà xu hướng phát triển của ngành du lịch thế giới là du lịch văn hóa. Trong điều kiện có thể, cần tranh thủ sự hợp tác với các tổ chức văn hóa và du lịch quốc tế để có kinh phí cho việc thực hiện những dự án "nhất cử lưỡng tiện" này.

- Cần có những hình thức khuyến khích tinh thần và vật chất thích đáng cho các tổ chức và cá nhân biết trân trọng, bảo vệ và phổ biến rộng rãi những yếu tố tích cực của nền văn hóa cổ truyền của các dân tộc Cơ ho, Mạ. Trong điều kiện

cho phép, có thể tổ chức các cuộc thi sưu tầm, tìm hiểu hay sáng tác lấy đề tài về vấn đề này. Cần đầu tư hoặc hỗ trợ cho việc xuất bản các ấn phẩm sưu tầm – nghiên cứu và các sáng tác văn học – nghệ thuật về văn hóa truyền thống Cơ ho, Mạ.

- Bất cứ một yếu tố văn hóa nào cũng có tính lịch sử của nó. Khi nói phải bảo vệ những tinh hoa văn hóa truyền thống Cơ ho, Mạ, chúng tôi không đồng nhất điều đó với việc “bê nguyên xi” những gì đã ra đời cách đây hàng thế kỷ vào cuộc sống hôm nay. Vấn đề là phải cách tân, “hiện đại hóa” chúng cho phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của công chúng hiện đại, nhất là với thế hệ trẻ. Tất nhiên, sự nghiệp cao cả và hết sức nặng nề này là của toàn Đảng, toàn dân, của tất cả mọi người; song các ngành văn hóa, giáo dục phải ở “mũi tiên phong”. Hệ thống thông tin đại chúng, nhà trường, các đoàn nghệ thuật ... là những nơi thích hợp cho những thử nghiệm trong lĩnh vực này. Thành công hay thất bại của những thử nghiệm đó đều là những bài học kinh nghiệm bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống. Trong suy nghĩ của chúng tôi, để cho những thử nghiệm đạt được kết quả, trước hết cần phải tìm hiểu cẩn kẽ, lột tả được thần thái của các yếu tố văn hóa truyền thống dự kiến thử nghiệm.

- Xéi đến cùng, con người là nhân tố quyết định mọi chương trình, dự án. Vì vậy, việc giáo dục rộng rãi trong quần chúng về những tinh hoa văn hóa truyền thống cần phải kết hợp với việc đào tạo những chuyên gia về lĩnh vực này, chí ít cũng là ở trình độ đại học. Trong các cấp học phổ thông, có thể sử dụng các tiết học về lịch sử địa phương để giới thiệu về văn hóa truyền thống các tộc người thiểu số

tỉnh nhà. Ở các bậc cao đẳng, đại học và trên đại học, cần có các biện pháp khuyến khích những sinh viên, nghiên cứu sinh, giảng viên chọn đề tài luận văn, luận án và đề tài nghiên cứu khoa học về những vấn đề liên quan trực tiếp đến văn hóa cổ truyền các tộc người bản địa ở Lâm Đồng, bằng các hình thức thiết thực như trợ cấp học bổng, tài trợ kinh phí, bố trí chỗ làm việc sau khi tốt nghiệp ...

- Một trong những vấn đề hiện đang thu hút được quan tâm của các cấp lãnh đạo tỉnh nhà là hằng mọi cách để nhanh chóng nâng cao mức sống hiện đang quá thấp ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là đối với các vùng sâu, vùng xa. Một loạt các dự án và chương trình mục tiêu như 327 – giao đất, giao rừng, 120 – tạo công ăn việc làm, quy xóa đói, giảm nghèo ... đã và đang được triển khai ở nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đã thu được những kết quả bước đầu. Những việc làm đó – cố nhiên, đều xuất phát từ những động cơ hết sức đúng đắn; song, cách nhìn nhận vấn đề vẫn nặng về khía cạnh kinh tế, chứ chưa thật đồng bộ, chưa kết hợp với việc bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các tộc người bản địa. Kinh nghiệm của một số tỉnh bạn và trên thế giới cho thấy, việc thay đổi lối sống, nếp nghĩ, các phong tục tập quán đã có từ ngàn đời là một vấn đề không đơn giản. Thực tế đã chứng tỏ, việc sử dụng các biện pháp hành chính để áp đặt những quan niệm mới vào các cộng đồng thiểu số trong nhiều trường hợp đều không thu được kết quả mong muốn. Chẳng hạn, việc giải thể, sát nhập các buôn làng cổ truyền vào những đơn vị hành chính mới chỉ dựa trên cơ sở thuận tiện về mặt quản lý Nhà nước – theo chúng tôi, cần phải xem xét lại một

cách thấu đáo hơn. Một mặt, không thể có tình trạng, trong một quốc gia thống nhất lại có “2 hệ thống chính quyền song song tồn tại” và những “hệ thống luật pháp” khác nhau. Song, mặt khác, cần có sự tôn trọng những thiết chế truyền thống và nên chăng có sự kết hợp lồng ghép để phát huy những nhân tố tích cực của nó, qua đó, mà tăng cường tính hiệu lực trong việc thực thi các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Nhân đây, cũng cần rút kinh nghiệm của người Pháp khi họ tiến hành “cải lương hương chính” các làng xã cổ truyền của người Việt ở đầu thế kỷ – thay hệ thống lí dịch dân cử bằng các “hội đồng tộc biếu”. Sau 15 năm thực hiện, họ đã nhận ra sự sai lầm và buộc phải tôn trọng lại cái mà họ gọi là quyền “lự trị” của những thiết chế làng xã – những “cấu kiện đúc sẵn” trong xã hội Việt. Trong phạm vi hiểu biết hiện nay của chúng tôi, sự hiện diện của những buôn làng Ê-đê khang trang, hiện đại nhưng vẫn giữ được sắc thái dân tộc ngay trong lòng thành phố Buôn Mê Thuột rất đáng để chúng ta tham khảo.



SƠ LƯỢC VỀ THẦN TÍCH

HINDU GIÁO

VÀ MỘT LIÊN HỆ VỚI CÁC HÌNH TRANG TRÍ TÌM TÙM Ở CÁT TIỀN

PTS. LÊ ĐÌNH PHUNG
Viện khảo cổ học

Trong nhiều năm gần đây khi nghiên cứu văn hóa Óc Eo, hàng ngàn mảnh kim loại màu vàng được tìm thấy. Ở di tích Cát Tiên, với hai bộ sưu tập tìm được tại gò số I, gò IIa đã cung cấp hơn 200 mảnh kim loại màu vàng trong đó có gần 100 mảnh điêu khắc trang trí với nhiều chủ đề khác nhau, tương tự như các mảnh vàng tìm được trong văn hóa Óc Eo.

Để hiểu được thông điệp từ những hình trang trí này từ các di tích lịch sử, trước khi xuất trình những hiểu biết về những bộ sưu tập ở Cát Tiên, chúng tôi muốn giới thiệu sơ lược về những thần tích Hindu giáo (Ấn Độ giáo) nhằm giúp cho mọi người hiểu khái quát về ý thức tâm linh gửi gắm trên các hình vẽ, về kỹ thuật chẽ tác kim loại của những chủ nhân khu thánh địa quan trọng trên vùng đất phương Nam.

Kết quả khai quật khảo cổ học trong những năm 1995-1996 đã cho thấy khu di tích Cát Tiên là khu tôn giáo ảnh hưởng của Ấn Độ giáo. Các hình trang trí trên các lá vàng tìm được ở Cát Tiên thâm đậm nội dung Ấn giáo. Bộ sưu tập tại gò số I có 47 hiện vật điêu khắc được trang trí hình ảnh các vị thần, các vật tượng trưng. Bộ sưu tập ở gò IIa có trên 60 hiện vật trang trí hình ảnh khác nhau theo nội dung Ấn Độ giáo...

Giải mã những hình ảnh điêu khắc đó, trước hết dựa vào thần tích, sử thi Hindu giáo cùng sự biến đổi ý thức thẩm mỹ, ý thức tôn giáo theo mỗi thời gian của thời đại lịch sử

tạo ra tác phẩm.

Trong tôn giáo và triết học Ấn Độ, người ta cho rằng trong vũ trụ có tới 33.333 vị thần, trong đó thần Brahma được coi là đấng tối cao bất diệt, thần Siva, Visnu là những vị thần lớn hợp với Brahma thành hệ thống Tam thần hay Tam vị nhất thể – tam vị nhất linh. Trong quá trình Hindu giáo truyền há ra các nước Viễn Đông, tùy theo mỗi thời kỳ lịch sử, mỗi địa phương mà việc thờ cúng ba vị thần có khác nhau. Ví dụ ở Campuchia trước thờ chính là Brahma, sau thờ chính là Visnu; ở Champa trước thờ chính là Brahma sau là Siva.

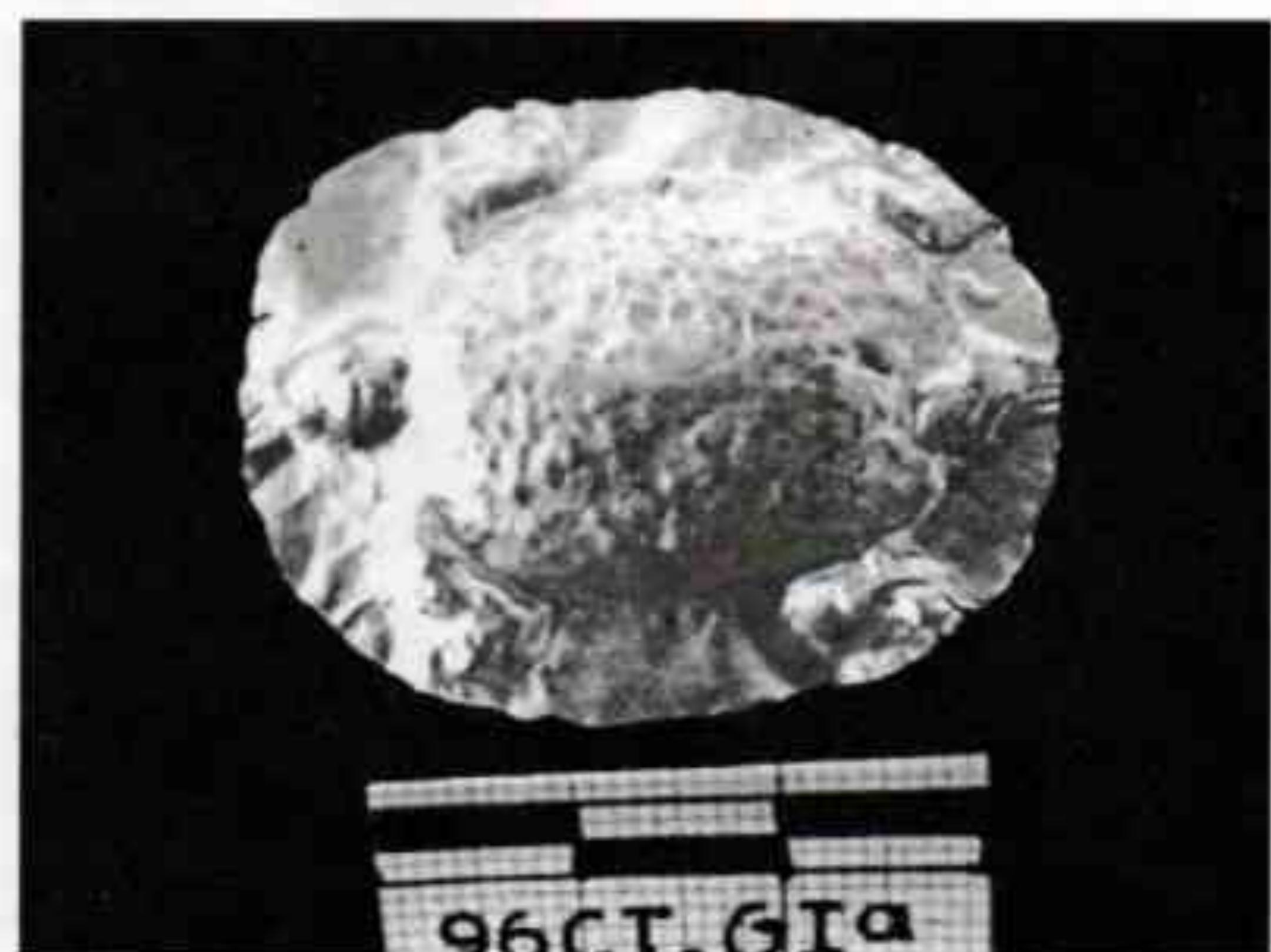
Do điều kiện lịch sử, Ấn Độ giáo ảnh hưởng ở nước ta chủ yếu từ nam đèo Ngang trở vào – địa bàn các tỉnh miền Trung, Đông, Nam Bộ.

Trên địa bàn phía Bắc, dấu chân các nhà truyền giáo đã có mặt ở Sầm Sơn (Thanh Hóa), Luy Lâu (Bắc Ninh) nhưng không hội nhập phát triển được.

Như vậy, Hindu giáo chỉ thâm đậm trong văn hóa Champa, văn hóa Óc Eo và di tích Cát Tiên nằm trong hệ thống truyền thống của văn hóa Óc Eo thời gian muộn. Những biểu tượng điêu khắc ở Cát Tiên là biểu tượng Hindu giáo. Như vậy để hiểu những điêu khắc trang trí này trước hết phải đề cập đến các vị thần.

I. THẦN BRAHMA

Theo thần thoại Ấn Độ, thần Brahma là thần sáng tạo ra mọi vật trong thế gian. Theo triết học, Brahma được hiểu như linh hồn vũ



Hình rùa - Biểu tượng hóa thân của thần Visnu trong huyền thoại quấy biển sủa tim thuốc trưởng sinh bất tử

tru. Linh hồn vũ trụ được biểu hiện, hình tượng hóa bằng thần sáng tạo.

Thần Brahma thường được thể hiện dưới hình thức vị thần có màu da đỏ, có 4 mặt, bốn cánh tay cầm các vật tượng trưng như quyển sách (Kinh Veda), cây trượng (?) hoặc cái thìa, cây cung và bình đựng nước. Có khi Brahma thể hiện 4 mặt, đội mũ miện, đeo tràng hạt, ngồi trên tòa sen. Hình điêu khắc tìm được ở gò I có lẽ thể hiện vị thần này.

II. THẦN VISNU

Theo thần thoại, thần Visnu là thần bảo vệ, thường được thể hiện giữa thần Brahma (sáng tạo) và thần Siva (hủy diệt). Thần Visnu thể hiện chức năng che chở bảo vệ, cứu giúp mọi người, tế độ chúng sinh. Với chức năng đó, thần Visnu đã hóa thân 10 lần: 2 lần hóa thành người, 8 lần hóa thành động vật.

Hình ảnh thần Visnu có rất nhiều cách thể hiện:

Thần Visnu hình người nằm trên rắn Secca nhiều đầu. Từ rốn một bông sen mọc lên. Thần Visnu có 4 tay, thể hiện đứng, đầu đôi mõ dài ngọc, tay cầm các vật quý như cái lù, vỏ ốc, đĩa tròn, có khi là đóa sen hoặc cây cung. Thần Visnu cưỡi chim Garuda.

Những lần thần Visnu hóa thân đều gắn với các thần tích.

Visnu hóa cá cứu chúng sinh khỏi nạn hồng thủy.

Visnu hóa lợn rừng cứu vớt trai đất khỏi ác quỷ.

Visnu hóa sư tử giết tên vua vô đạo cứu chúng sinh.

Visnu hóa rùa tham gia với thuốc trường sinh trong cuộc quay biển súra.

Visnu hóa người sư tử (Narasmiha) giết quỷ Harauya Kasipu.

Visnu hóa thân thành nửa người nửa ngựa (Kalkui) làm quan tòa xét xử việc trong thế gian.

Thần Visnu còn nhiều lần hóa

thành người mỗi khi hạ giới gặp nguy hiểm để cứu giúp loài người.

Visnu hóa thần Yamana (người lùn) giết quỷ Bali.

Visnu hóa chiến binh Rama cầm rìu (Parasurama) để giải phóng mọi người dưới ách chuyên quyền của tầng lớp võ sĩ (Kshatriya).

Visnu hóa thành hoàng tử Kama dự lễ kén chồng của công chúa Sita. Trong tay cầm cây cung đi dự lễ.

Visnu hóa thần thành Krisna nhân vật anh hùng giết chết vua độc ác Kamsa rồi lên làm vua Mathura.

Điều có vẻ phi lý là Visnu còn hóa thân thành Phật Thích ca (Buddha) với lòng thương yêu loài người, cứu vớt chúng sinh.

III. THẦN SIVA

Thần Siva thường được nhiều người hiểu rằng đó là thần thể hiện sức mạnh hủy diệt mà ít nghĩ đến sự hiện chứng hủy diệt để sáng tạo, hảo tồn.

Thần Siva thường được thể hiện là vị thần có 3 con mắt, một con mắt giữa trán, đầu gài mảnh trang lưỡi liềm sau búi tóc, cổ đeo tràng hoa kết bằng sọ người hay con rắn. Lưng khoác tấm da hổ hay da voi. Tay có thể thể hiện 4 cánh tay, 8 cánh tay, 16 cánh tay cầm các vật như tấm da hươu, bầy con linh dương, cầm đinh ba, trống, gậy hoặc chùy. Mỗi vật tượng trưng cầm tay thể hiện một chiến tích của thần Siva:

- Con mắt thứ 3 ở trán dùng để thiêu cháy thần Kama.



Hình ảnh thần Syrya (Thần Thái Dương)
cưỡi trên ngựa, tay cầm búp sen
thể hiện cho sự luân chuyển của thời gian

- Đinh ba dùng đâm chết hổ khi các thần sai hổ đến hại Siva.

Thần Siva rất nổi tiếng với điệu nhảy Nataraja mà môi lá vàng ở gò Ia đã khắc tạc thể hiện. Đặc biệt thần Siva được thể hiện phi nhân tính dưới hình thức Linga.

*

Ba vị thần chính (Tam vị nhất linh) thường là đề tài chủ yếu trong tác phẩm điêu khắc. Ngoài những tác phẩm thể hiện riêng, mỗi vị thần có những biểu tượng thể hiện kết hợp cả 3 vị thần làm một (Tam vị nhất linh). Đó là hình ảnh tượng trưng của Brahma – Visnu – Siva dưới hình thức chiếc Linga. Linga chia làm 3 phần: phần dưới hình vuông (Brahma), phần giữa hình lục giác (Visnu), phần trên hình tròn (Siva). Hình tượng này phản ánh nội dung cuộc thi của 3 vị thần theo thần thoại Ấn giáo.

(Xem tiếp trang 13)

INTERNET

NGUYỄN HỮU HÙNG

Trung tâm thông tin tư liệu khoa học
và công nghệ quốc gia

I. INTERNET LÀ GÌ?

Internet có thể định nghĩa nôm na là mạng của các mạng máy tính, vì ở đó kết hợp hàng ngàn mạng máy tính cục bộ sử dụng chung một tập hợp các thủ tục kỹ thuật để tạo thành một môi trường thông tin trên phạm vi toàn thế giới.

Ngày nay, Internet thực sự là một mạng máy tính khổng lồ, con số mà mạng máy tính này kết nối được đã lên tới hàng triệu máy tính điện tử (chủ yếu là các máy tính cá nhân). Qua siêu lộ thông tin quốc tế quan trọng này, có trên 35 triệu người của trên 100 nước khác nhau sử dụng. Theo ước tính, hàng tháng số máy tính kết nối thêm vào Internet là khoảng 16 vạn.

Tất cả các máy tính tham gia mạng Internet đều dùng chung nghị thức điều khiển truyền tin viết tắt là TCP (Transmission Control Protocol) và nghị thức IP (Internet Protocol). Theo nghị thức TCP, các thông tin trong Internet đã được số hóa phân chia thành hàng loạt các gói để truyền đi, rồi sau đó các gói này lại được lắp ráp tại điểm nhận tin. Nghị thức IP nhằm đảm bảo thông tin đến đúng địa chỉ của người nhận. Như vậy, bất kỳ một máy tính nào tuân thủ các nghị thức TCP/IP đều có thể liên lạc, kết nối bình đẳng được với nhau trong môi trường Internet. Thông thường có 3 cách kết nối vào Internet:

Một là, máy tính của người sử dụng là thành viên của một mạng cục bộ nào đó, mà mạng này đã được nối với mạng Internet.

Hai là, máy tính của người sử dụng được nối với một máy chủ đã được nối với mạng Internet.

Ba là, máy tính của người sử dụng nối với một đơn vị dịch vụ Internet chuyên nghiệp.

II. LỊCH SỬ CỦA INTERNET

Tiền thân của mạng Internet ngày nay là dự án có tên gọi là ARPANET do Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ thông qua cơ quan Dự án nghiên cứu cao cấp (Advanced Research Projects Agency) khởi xướng vào năm 1969. Mục tiêu của dự án ban đầu là tạo ra một mạng trao đổi thông tin giữa các máy tính trong một vùng rộng lớn. Đến năm 1974, một số cơ quan nghiên cứu khoa học và đào tạo có liên hệ với dự án này đã thiết lập được thủ tục kỹ thuật nối mạng tiêu chuẩn gọi là TCP/IP, cho phép kết nối các máy tính trong mạng lại với nhau mà không phụ thuộc vào việc máy tính đó thuộc

loại máy gì và sử dụng hệ điều hành nào.

Vào giữa thập niên 70, trong mạng đã thiết lập được hệ thư điện tử (E-mail). Hệ thống tin tức xuất hiện vào năm 1981. Dịch vụ thông tin toàn cầu xuất hiện năm 1989. Đến 1990, vì có nhiều mạng khai thác được nối vào và vì nó đóng vai trò nòng cốt của mạng, cho nên ARPANET đã được chuyển thành NSFNET do quỹ khoa học quốc gia (National Science Foundation) của Hoa Kỳ tài trợ.

Hiện nay, nối với Internet, có hàng ngàn mạng độc lập, mà mỗi mạng cục bộ lại có quyền lực quản lý riêng, cho nên có thể nói không có ai kiểm soát toàn bộ Internet cả. Tuy nhiên, để điều hành về mặt kỹ thuật và thực hiện việc đăng ký nối mạng với Internet, ở mạng này, người ta đã tổ chức ra Hội đồng kiến trúc Internet (Internet Architecture Board).

III. DỊCH VỤ CƠ BẢN CỦA INTERNET

Các dịch vụ của Internet không ngừng được cải tiến và bổ sung. Các dịch vụ chính của Internet hiện nay gồm:

1. Thư tín điện tử (E-mail)

Đến nay vẫn chưa là dịch vụ cơ bản, được sử dụng nhiều nhất và có hiệu quả nhất. Thông qua bàn phím, người gửi nạp thông tin cần chuyển đi vào máy của mình, khai báo địa chỉ máy tính của người nhận trong Internet, rồi nhấn nút chuyển đi. Bức thư điện tử sẽ tự động được chuyển tới và lưu trong máy tính của người nhận. Khi bật máy tính của mình, người nhận sẽ thấy trên màn hình của máy xuất hiện các thư điện tử mới được chuyển đến. Người nhận sẽ chọn lọc và đọc các thư mà họ quan tâm. Trường hợp cần thiết, họ có thể in ra, sửa đổi, hay chuyển thêm cho người khác tùy ý. So với các dịch vụ cổ điển của hệ thống bưu chính, hoặc so cả với cách truyền thư qua máy fax, hệ E-mail có ưu điểm là rẻ, nhanh và tiện.

2. Tin điện tử (E-news)

Tin điện tử trong Internet được phân phối qua hệ thống Vsenet News với những nhóm tin và cấp độ khác nhau, từ cấp cục bộ qua hệ thống các máy trong mạng cục bộ đến cấp thế giới qua toàn bộ hệ thống Vsenet News. Mỗi nhóm tin tập trung vào một chủ đề xác định và những người trong nhóm tin có thể cung cấp thông tin cho nhau về các tin tức liên quan tới chủ đề đó.

3. Dịch vụ trao đổi các tệp dữ liệu FTP (File Transfer Protocol)

Đây là loại dịch vụ được thực hiện tương tự như đối với thư điện tử.

4. Dịch vụ siêu văn bản (Hypertext)

Ngoài các thông tin dưới dạng văn bản (thư tín), tệp dữ liệu, trong Internet còn có các thông tin dưới dạng phi văn bản như: tiếng nói, hình ảnh... hay còn thường được gọi là thông tin đa phương tiện (Multimedia). Nhờ có các phương tiện như WWW (World Wide

Web), mà các khối lượng thông tin lớn được truyền với tốc độ rất cao.

5. Truy nhập thông tin từ xa (Remote Login)

Dịch vụ này giúp cho việc tìm kiếm các thông tin trên mạng theo yêu cầu. Tuy nhiên, về nguyên tắc chỉ có thể truy nhập được các kho dữ liệu mà chủ kho cho phép. Hiện nay, trong Internet có rất nhiều kho dữ liệu đồ sộ, trong số đó có nhiều kho mở cửa phục vụ miễn phí.

6. Truy nhập thông tin dưới dạng thực đơn

Trong trường hợp người dùng không biết chắc thông tin cần tìm nằm ở kho nào, thì trong mạng Internet, các dịch vụ như Gopher, Wais sẽ cung cấp cho người dùng những thông tin hoặc chỉ dẫn cách tìm các thông tin cần thiết trên mạng.

7. Dịch vụ quảng cáo kiểu News Group (nhóm tin), Homepage (trang chủ)

Các phương tiện này trên Internet rất thuận tiện cho việc quảng cáo, giới thiệu, trình bày đối với các tổ chức, cơ quan.

Các tổ chức có thể tự quảng cáo mình bằng cách gửi các thông tin về mình vào các News Group giống như ở chỗ dán các áp phích.

Các tổ chức có thể làm riêng một Homepage để thường xuyên giới thiệu và quảng cáo mình trên Internet.

Để đưa Homepage lên Internet, các tổ chức phải đăng ký thuê chỗ để được cấp địa chỉ trên mạng liên lạc quốc tế: lệ phí thuê chỗ khoảng 150 USD.

IV. QUẢN LÝ INTERNET

Cơ quan quản lý cao nhất của Internet là Hiệp hội Internet (Internet Society) có trụ sở đóng tại bang Virginia (Hoa Kỳ). Ban đầu hiệp hội này chủ yếu quản lý toàn bộ việc cung cấp địa chỉ cho các máy tính chủ liên kết vào Internet trên phạm vi toàn thế giới.

Từ năm 1992, do sự phát triển và mở rộng quy mô của Internet, việc quản lý phân phối địa chỉ cho các máy chủ được phân cho các trung tâm thông tin mạng NIC (Network Information Center) khu vực. NIC của khu vực châu Á - Thái Bình Dương có tên gọi là Apnic, trụ sở đóng tại Tokyo (Nhật Bản). Hiện nay, Apnic là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý và phân phối địa chỉ cho các máy chủ tại Việt Nam.

Hiệp hội Internet khuyến khích việc phân cấp quản lý cho các NIC theo vùng lãnh thổ tới từng quốc gia. Tuy nhiên, đến nay trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương mới chỉ có hai NIC quốc gia ở Nhật Bản và Hàn Quốc.

Các NIC khu vực được cung cấp trước một số lượng địa chỉ nhất định để phân cho các máy chủ trong khu

vực kết nối với Internet. Các NIC này còn có trách nhiệm thông báo cho các NIC cao hơn về các máy chủ mới kết nối vào mạng để có được một CSDL được cập nhật về các máy chủ được nối vào mạng Internet.

V. NGUY CƠ VÀ LỢI ÍCH CỦA INTERNET

Có một số khó khăn trong việc kết nối với Internet.

Trước hết là vấn đề an ninh, độ tin cậy của thông tin trên Internet. Do dễ dàng trong thủ tục nối với Internet nên ai cũng có thể phát đi thông tin riêng của mình và cũng dễ dàng thực hiện việc sao chép các dữ liệu rồi lại phát đi dưới một tên khác, hoặc có một sự cải biến không đáng kể.

Qua Internet, đã xảy ra nhiều vụ đánh cắp bí mật quốc gia, nhiều hoạt động tội phạm, gian lận, đầu cơ, tuyên truyền tài liệu phản động và văn hóa phẩm đồi trụy. Để phòng ngừa, ngăn chặn hoặc chí ít là phải hạn chế các tác động tiêu cực trên đây, các quốc gia đều phải có các nỗ lực thông qua tổng hợp các biện pháp về pháp luật, tổ chức và kỹ thuật. Về mặt kỹ thuật, nhiều công ty đã quảng cáo và thực hiện việc thương mại các kết cấu đặc biệt được gọi là "bức tường lửa" (Fire wall) để loại trừ những sự xâm nhập có ác ý.

Sau nữa, chính Internet là nạn nhân từ sự thành công của nó. Tắc nghẽn lưu thông do quá tải trên mạng không phải là hiếm. Vào một thời điểm nào đó, các mạng bị nối đồng thời mức thực tế không thể bắt liên lạc với một số máy chủ nào đó.

Mặc dù còn không ít các thiếu sót, song Internet vẫn được coi là một môi trường truyền tin ngoại hạng, báo trước những "xa lộ thông tin" của thế kỷ XXI. Sự thừa nhận rộng rãi các ưu điểm của Internet đã cho phép Internet chuyển mình, từ chủ đích ban đầu phục vụ miễn phí nhằm trợ giúp các nhà nghiên cứu và giáo dục trên toàn cầu, ngày nay, Internet đã chuyển dần sang sắc thái thương mại. Cho đến nay, số các doanh nghiệp nối vào mạng Internet ở Hoa Kỳ chiếm 60% số người sử dụng Internet, ở Pháp lý lệ này là 40%. Hiện nay, tuy không có số liệu thực chính xác, song theo các nhà nghiên cứu thì thông tin trên Internet tập trung phục vụ những lĩnh vực chủ yếu sau:

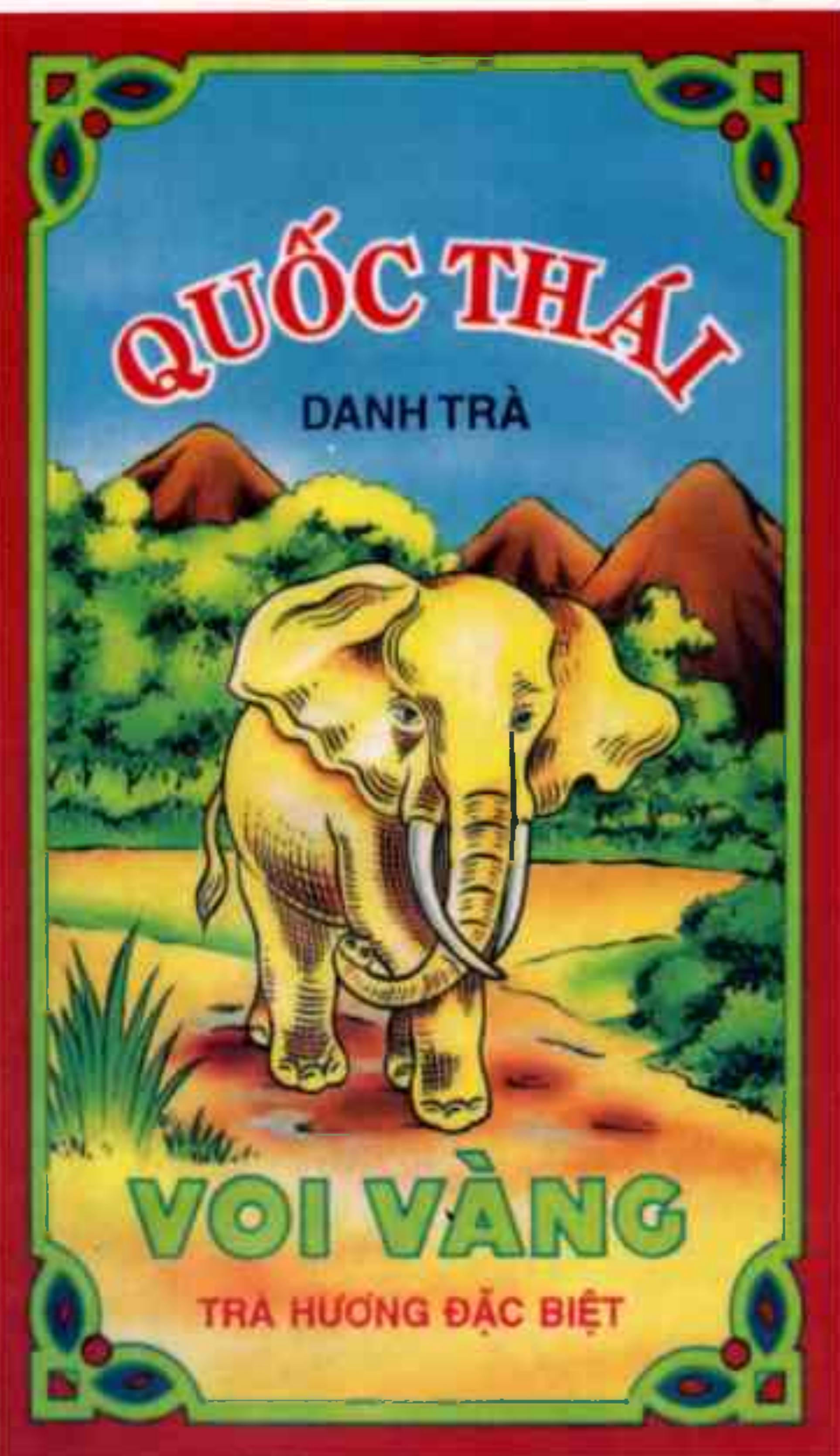
- Nghiên cứu: 44%
- Thương mại: 31%
- Quốc phòng: 10%
- Đào tạo: 8%
- Quản lý hành chính: 7%

*

Trong tương lai các dịch vụ Internet sẽ được khai thác và phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. □

Năm mới

KÍNH CHÚC QUÝ KHÁCH
AN KHANG THỊNH VƯỢNG



Hiện nay trên thị trường có loại trà giả mang nhãn hiệu QUỐC THÁI Voi Vàng bằng giấy bạc, gói tròn có nhãn hiệu in trên giấy rời.

Trên miệng gói trà có một miếng giấy tròn màu vàng cột bằng dây thun.

Trà giả có hai loại: 100 và 250 g

*

Quý khách chiếu cố xin nhận đúng nhãn hiệu QUỐC THÁI Voi Vàng đã đăng ký và đóng gói 100g, 250g bằng bao nhôm ép.

QUỐC THÁI
DANH TRÀ

109 Lê Hồng Phong
Thị xã Bảo Lộc - Lâm Đồng
ĐT: 063 864495

Chuyên sản xuất:

CÁC LOẠI TRÀ
ƯỚP HƯƠNG ĐẶC BIỆT
SEN VÀ LÀI





Khoa học Công nghệ Lâm Đồng

SƠ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC & KỸ THUẬT

Trong số này:

TRƯỜNG TRỒ	Mùa xuân mới, chặng đường mới	1
NGUYỄN XUÂN DƯ TRÌNH KHIẾT	Vài ý kiến về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở tỉnh Lâm Đồng	2
HOÀNG HUY LIỆU	Năm Dần nói chuyện hổ	5
CAO THỊ QUẾ HƯƠNG	Thác hang cọp, một cảnh quan còn hoang dã	7
TRẦN DANH TÀI	Cuộc đời và sự nghiệp của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch	8
NGUYỄN THO BIÊN	Cây lan gấm	12
VÕ VĂN HÒE	Ghép cây hoa hồng	14
PHẠM BÁ PHONG	Những yếu tố ảnh hưởng đến môi trường canh tác, gây ô nhiễm sản phẩm rau ở Đà Lạt	15
PHÓ ĐỨC ĐỈNH	Giới thiệu về Paulownia	18
NGUYỄN XỨNG HÙNG	Phương pháp "xử lý tình huống - hành động"	20
NGUYỄN HỮU TRANH	Địa danh và địa giới hành chính tỉnh Lâm Đồng	22
CAO THẾ TRÌNH	Văn hóa truyền thống Cơ ho, Mạ và vấn đề bảo tồn, phát huy những giá trị của nó	25
LÊ ĐÌNH PHUNG	Sơ lược về thần tích Hindu giáo và mối liên hệ với các hình trang trí tìm được ở Cát Tiên	29
NGUYỄN HỮU HÙNG	Internet	31

Anh bìa: **THÁC HANG CỌP**

Nhạc ảnh: **BA TRUNG**